TÀI LIỆU
PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TRONG QUÂN ĐỘI NĂM 2026

CƠ QUAN BIÊN SOẠN, PHÁT HÀNH:

HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT BỘ QUỐC PHÒNG

CHỈ ĐẠO:

Thượng tướng **Võ Minh Lương**

Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Chủ tịch Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật Bộ Quốc phòng

TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Thiếu tướng Nguyễn Việt Dũng

Đại tá Phạm Đức Hoài

Trung tá Hoàng Việt Hùng

Đại tá Lê Trọng Xuân

Thượng tá Doãn Trung Quân

Trung tá Nguyễn Xuân Giang

Thiếu tá CN Hoàng Thị Anh Sang

BỘ QUỐC PHÒNG
HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

TÀI LIỆU
PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT NĂM 2026

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Hà Nội – 2026

MỤC LỤC

Hướng dẫn sử dụng	5
Chuyên đề 1: Nội dung cơ bản của Luật Thanh tra năm 2025 (sửa đổi) và các văn bản hướng dẫn thi hành	6
Chuyên đề 2: Nội dung cơ bản của Luật Phòng thủ dân sự năm 2023.	23
Chuyên đề 3: Nội dung cơ bản Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.	43
Chuyên đề 4: Nội dung cơ bản Luật Tình trạng khẩn cấp.	58
Chuyên đề 5: Nội dung cơ bản Pháp lệnh Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.	75

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TÀI LIỆU

Thực hiện Kế hoạch Phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) trong Quân đội năm 2026 của Bộ Quốc phòng, Hội đồng Phối hợp PBGDPL Bộ Quốc phòng tổ chức biên soạn, phát hành cuốn Tài liệu PBGDPL năm 2026 nhằm cung cấp những nội dung cơ bản để phổ biến, giáo dục ở các cấp trong Quân đội.

Tài liệu gồm 05 chuyên đề:

Chuyên đề 1: Nội dung cơ bản của Luật Thanh tra (sửa đổi) năm 2025 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

Chuyên đề 2: Nội dung cơ bản của Luật Phòng thủ dân sự năm 2023.

Chuyên đề 3: Nội dung cơ bản Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

Chuyên đề 4: Nội dung cơ bản Luật Tình trạng khẩn cấp.

Chuyên đề 5: Nội dung cơ bản Pháp lệnh Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Căn cứ Kế hoạch công tác PBGDPL và nội dung Tài liệu này, các cơ quan, đơn vị biên soạn bài giảng, tài liệu chi tiết sát với đối tượng học tập, phổ biến; vận dụng các hình thức phù hợp để tiến hành phổ biến, giáo dục các chuyên đề đạt hiệu quả.

Tài liệu PBGDPL năm 2026 được cấp phát đến cấp đại đội và tương đương; quản lý, sử dụng theo chế độ "Lưu hành nội bộ".

Chuyên đề 1
NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT THANH TRA NĂM 2025 (SỬA ĐỔI) VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

Luật Thanh tra (sửa đổi) được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Phần thứ nhất
SỰ CẦN THIẾT, QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC, QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT THANH TRA (SỬA ĐỔI)

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT THANH TRA (SỬA ĐỔI)

1. Thực hiện Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, trong đó giao nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Thanh tra; Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả (sau đây gọi là Đề án).

- Thực hiện Kết luận số 134-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cần sửa đổi, bổ sung Luật Thanh tra để thể chế hóa các nội dung chủ yếu sau: sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra theo hướng tập trung, thống nhất về một đầu mối theo 02 cấp ở Trung ương và địa phương; làm rõ, bổ sung quy định cụ thể về cơ chế kiểm soát quyền lực, mối quan hệ công tác của hệ thống thanh tra các cấp, giữa Thanh tra Chính phủ với các Bộ, ngành, địa phương, giữa Thanh tra tỉnh với các sở, ngành khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn hệ thống các cơ quan thanh tra; khắc phục những bất cập, hạn chế, chồng chéo, trùng lắp trong tổ chức, hoạt động của các cơ quan thanh tra nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả.

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 1861/VPCP-V.I ngày 08/3/2025 của Văn phòng Chính phủ giao Thanh tra Chính phủ xây dựng, trình Chính phủ Luật Thanh tra (sửa đổi) trong tháng 3/2025 để trình Quốc hội tại kỳ họp, sau ngày 10/4/2025.

2. Luật Thanh tra năm 2022 được ban hành và triển khai thực hiện đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho tổ chức và hoạt động của các cơ quan thanh tra; tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện đã bộc lộ một số hạn chế, vướng mắc cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG LUẬT THANH TRA (SỬA ĐỔI)

1. Quán triệt và thực hiện chủ trương, chỉ đạo của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh, gọn, mạnh, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả và về sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra.

2. Kế thừa và đổi mới trong quá trình sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra theo hướng tập trung, thống nhất, tinh gọn về một đầu mối theo 02 cấp ở Trung ương và địa phương; khắc phục những bất cập, hạn chế, chồng chéo, trùng lắp trong tổ chức, hoạt động của các cơ quan thanh tra hiện nay.

3. Cụ thể hoá chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về cơ chế kiểm soát quyền lực, mối quan hệ công tác của hệ thống thanh tra các cấp; giữa Thanh tra Chính phủ với các Bộ, ngành, địa phương, giữa Thanh tra tỉnh với các sở, ngành khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn hệ thống các cơ quan thanh tra.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT THANH TRA (SỬA ĐỔI)

- Ngày 08/3/2025, Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 1861/VPCP-V.I thông báo ý kiến của Bí thư Đảng ủy Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan khẩn trương xây dựng Luật Thanh tra (sửa đổi) trình Chính phủ trong tháng 3/2025 để trình Quốc hội tại kỳ họp sau ngày 10/4/2025.

- Ngày 12/3/2025, Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 2004/VPCP-V.I thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ chỉ đạo Thanh tra Chính phủ khẩn trương xây dựng gấp Luật Thanh tra (sửa đổi) theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để trình Quốc hội trong tháng 5/2025.

- Ngày 12/3/2025, Thanh tra Chính phủ có Văn bản số 345/TTCP-PC gửi Bộ Tư pháp về việc đề xuất bổ sung dự án Luật Thanh tra (sửa đổi) vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025 theo trình tự, thủ tục rút gọn.

- Triển khai thực hiện chỉ đạo của Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Thanh tra Chính phủ đã phối hợp với Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan khẩn trương xây dựng, hoàn thiện Luật Thanh tra (sửa đổi). Thanh tra Chính phủ đã có Văn bản số 422/TTCP-PC ngày 25/3/2025 gửi lấy ý kiến của các Bộ, ngành Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Luật Thanh tra (sửa đổi) và dự thảo Tờ trình.Ngày 21/3/2025, Thanh tra Chính phủ có Văn bản số 423/TTCP-PC gửi Hồ sơ dự án Luật Thanh tra (sửa đổi) đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định. Ngày 27/3/2025, Bộ Tư pháp đã tổ chức thẩm định và có Văn bản thẩm định số 100/BCTĐ-BTP ngày 28/3/2025.

- Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của các Bộ, ngành,

địa phương, Thanh tra Chính phủ đã tiếp thu, hoàn thiện Luật, dự thảo Tờ trình và các tài liệu có liên quan.

Phần thứ hai
BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT THANH TRA (SỬA ĐỔI)

I. BỐ CỤC CỦA DỰ LUẬT

Luật Thanh tra (sửa đổi) gồm 09 chương và 64 điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Những quy định chung: Gồm 06 điều (từ Điều 1 đến Điều 6) quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; mục đích, nguyên tắc, chức năng của cơ quan thanh tra; các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thanh tra.

- Chương II. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra: Gồm 11 điều (từ Điều 7 đến Điều 17), 03 Mục (Thanh tra Chính phủ; Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Ngân hàng nhà nước; Thanh tra tỉnh).

- Chương III. Hoạt động thanh tra: Gồm 20 điều (từ Điều 18 đến Điều 37), quy định về xây dựng, ban hành Định hướng chương trình thanh tra, kế hoạch thanh tra; hình thức thanh tra; thời hạn thanh tra; trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra…

Chương IV. Nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành thanh tra: Gồm 12 điều (từ Điều 38 đến Điều 49), quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra...

Chương V. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra; khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về hoạt động thanh tra: Gồm 02 điều (từ Điều 50 đến Điều 51).

Chương VI. Thực hiện kết luận thanh tra: Gồm 04 điều (từ Điều 52 đến Điều 55) quy định về trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, đối tượng thanh tra...

- Chương VII. Phối hợp trong hoạt động thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra: Gồm 03 điều (từ Điều 56 đến Điều 58).

- Chương VIII. Điều kiện bảo đảm hoạt động thanh tra: Gồm 02 điều (từ Điều 59 đến Điều 60).

- Chương IX. Điều khoản thi hành: gồm 04 điều (từ Điều 61 đến Điều 64).

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Nội dung kế thừa: 31 điều *(bao gồm Điều 1, 4, 10, 13, 22, 46, 49, 52, 53, 54, 59, 67, 71, 73, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 102, 104, 108, 109, 113 của Luật Thanh tra năm 2022)*

Luật Thanh tra (sửa đổi) kế thừa các quy định của Luật Thanh tra năm 2022, gồm có: phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc hoạt động, trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra, nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra....

Lý do: Các quy định này của Luật Thanh tra năm 2022 không bị ảnh hưởng bởi việc sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra và còn phù hợp với thực tiễn.

2. Nội dung lược bỏ: 51/118 điều (*bao gồm Điều 7, 18, 19, 20, 21, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 41, 42, 43, 45, 48, 50, 51, 55, 57, 58, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 69, 72, 74, 76, 93, 94, 95, 98, 99, 100, 101, 106, 110, 111, 114, 115 của Luật Thanh tra năm 2022*)

- Lược bỏ hoàn toàn quy định về Thanh tra Bộ, Thanh tra Tổng cục, Cục thuộc Bộ, cơ quan thanh tra ở cơ quan thuộc Chính phủ, Thanh tra sở, Thanh tra huyện, tổ chức và hoạt động của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành...

Lý do: Triển khai thực hiện Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra; kết thúc hoạt động của Thanh tra Bộ, Thanh tra Tổng cục, Cục thuộc Bộ, Thanh tra sở, Thanh tra huyện; không tổ chức thanh tra chuyên ngành ở các Bộ, các sở và các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành chuyển sang thực hiện kiểm tra chuyên ngành.

- Lược bỏ nội dung ở Luật để phân cấp cho Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm, miễn nhiệm thanh tra viên; trang phục, thẻ thanh tra; xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra; hồ sơ thanh tra; sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành thanh tra; xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo...

Lý do: Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, đây là các nội dung thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

3. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện: 25 điều (*bao gồm Điều 2, 3, 9, 14, 15, 16, 17, 25, 38, 44, 47, 56, 60, 68, 73, 75, 77, 79, 96, 97, 103, 105, 107, 112, 117 của Luật Thanh tra năm 2022*)

Sửa đổi, hoàn thiện một số quy định cụ thể sau:

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về các cơ quan thanh tra, Điều 7 của Luật quy định gồm: (1) Thanh tra Chính phủ; (2) Thanh tra tỉnh, thành phố trực

thuộc trung ương; (3) Cơ quan thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thanh tra Cơ yếu; (4) Cơ quan thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; quy định cụ thể về Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước.

- Sửa đổi, hoàn thiện khái niệm "*thanh tra*". Theo đó, khoản 1 Điều 2 của Luật quy định: "*Thanh tra là hoạt động xem xét, đánh giá, kết luận, kiến nghị xử lý của cơ quan thanh tra đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định*". Luật không quy định các khái niệm về thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành, cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành...

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trong thực hiện kết luận thanh tra. Cụ thể khoản 3 Điều 56 của Dự thảo quy định: "*Đối tượng thanh tra có trách nhiệm thực hiện việc khắc phục các sai phạm về kinh tế, xử lý cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật nêu trong kết luận thanh tra; báo cáo kết quả thực hiện đến cơ quan ban hành kết luận thanh tra. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc trong thực hiện kết luận thanh tra thì báo cáo cơ quan ban hành kết luận thanh tra để trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp xem xét, xử lý*"; quy định về công bố quyết định thanh tra theo hướng quyết định thanh tra phải được công bố chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành.

- Ngoài ra, Luật hoàn thiện một số quy định như: căn cứ ban hành quyết định thanh tra, thẩm định dự thảo kết luận thanh tra, ban hành kết luận thanh tra, nhiệm vụ, quyền của người tiến hành thanh tra, trách nhiệm của đối tượng thanh tra, giải quyết khiếu nại trong hoạt động thanh tra…

Lý do: Thực hiện Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra, cần sửa đổi, hoàn thiện các quy định này nhằm bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất về tổ chức, hoạt động thanh tra và phù hợp với thực tiễn, khắc phục một số bất cập của pháp luật về thanh tra hiện nay.

4. Nội dung bổ sung: 11 điều (*bao gồm Điều* 5, 6, 8, 11, 12, 23, 24, 70, 78, 116, 118 *của Luật Thanh tra năm 2022*)

Bổ sung nội dung một số quy định, như:

- Bổ sung nhiệm vụ cho các cơ quan thanh tra trong công tác phòng, chống lãng phí: *Các cơ quan thanh tra thực hiện nhiệm vụ phòng, chống lãng phí theo quy định của pháp luật;* bổ sung quy định về kiểm soát quyền lực trong hoạt động thanh tra.

- Bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn cho Thanh tra Chính phủ, bao gồm: "*Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ đối với Bộ không có Thanh tra Bộ*" (điểm d khoản 1 Điều 10), "*Thanh tra việc chấp hành pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ không có Thanh tra Bộ"* (điểm đ khoản 1 Điều 10); bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn cho Thanh tra tỉnh, bao gồm: *"Tahanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc sở và Ủy ban nhân dân các cấp*" (điểm b khoản 1 Điều 18), "*Thanh tra việc chấp hành pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở*" (điểm c khoản 1 Điều 18).

Lý do: Thanh tra Chính phủ tiếp nhận thêm chức năng, nhiệm vụ của 12 Thanh tra Bộ; Thanh tra tỉnh tiếp nhận thêm chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra cấp huyện, Thanh tra sở.

- Bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn cho Tổng Thanh tra Chính phủ: *Đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ cử công chức có chuyên môn phù hợp tham gia Đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ khi thấy cần thiết* (điểm e khoản 2 Điều 11)*;* bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn cho Chánh Thanh tra tỉnh: *Đề nghị Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp cơ sở cử công chức có chuyên môn phù hợp tham gia Đoàn thanh tra của Thanh tra tỉnh khi thấy cần thiết* (khoản 3 Điều 19).

Lý do: Nhằm tăng cường mối quan hệ công tác giữa Thanh tra Chính phủ với các Bộ, giữa Thanh tra tỉnh với các Sở và Uỷ ban nhân dân cấp cơ sở; bảo đảm người có năng lực, chuyên môn phù hợp tham gia Đoàn thanh tra.

- Bổ sung quy định về chuyển thông tin cho cơ quan điều tra trong hoạt động thanh tra: *"Trường hợp phát hiện có dấu hiệu tội phạm nhưng chưa xác định được hậu quả, thiệt hại xảy ra thì kết luận rõ và chuyển thông tin về vụ việc cho cơ quan điều tra có thẩm quyền để tiếp tục điều tra và xử lý theo quy định pháp luật"* (điểm d khoản 2 Điều 39).

Lý do: Nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn hiện nay và thống nhất với quy định về chuyển hồ sơ, chuyển thông tin theo Thông tư liên tịch giữa cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, cơ quan thanh tra.

- Bổ sung quy định: "*Căn cứ vào quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thủ trưởng cơ quan khác của Nhà nước, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức, chỉ đạo công tác kiểm tra trong cơ quan, đơn vị mình"*(khoản 3 Điều 64).

Lý do: Quy định công tác kiểm tra nội bộ cho phù hợp với yêu cầu sắp xếp, tổ chức bộ máy mới khi không còn tổ chức thanh tra nội bộ.

- Bổ sung quy định bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến thanh tra và phương án xử lý đối với các quy định pháp luật có liên quan chưa phù hợp với Luật Thanh tra (sửa đổi) (Điều 65, Điều 67).

Lý do: Để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, không để có khoảng trống pháp luật khi sắp xếp hệ thống các cơ quan thanh tra.

5. Về cắt giảm thủ tục hành chính

Qua việc lược bỏ 51 điều của Luật Thanh tra năm 2022, sửa đổi, hoàn thiện quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra, cắt giảm trên 40% các thủ tục hành chính trong hoạt động thanh tra, cụ thể như sau:

- Cắt giảm các thủ tục do 12 Thanh tra Bộ, 05 Thanh tra Tổng cục, Cục thuộc Bộ, Thanh tra Bảo hiểm xã hội Việt Nam, 696 Thanh tra huyện, 1.001 Thanh tra sở và 53 cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thực hiện.

- Giảm bớt một số thủ tục hành chính trong hoạt động thanh tra, như: Việc ban hành kế hoạch thanh tra, điều chỉnh kế hoạch thanh tra; xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra…

6. Về phân cấp, phân quyền

Luật quy định một số nội dung nhằm đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tăng cường tính chủ động, chịu trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ, công vụ, cụ thể như:

- Phân cấp cho Thanh tra Chính phủ và Thanh tra tỉnh chủ động trong việc thanh tra công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp sau khi báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp cho ý kiến về chủ trương.

- Phân cấp cho Chánh Thanh tra Bộ Công an, Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng, Chánh Thanh tra Ngân hành Nhà nước, Chánh Thanh tra Cơ yếu, Thủ trưởng cơ quan thanh tra theo điều ước quốc tế, Chánh Thanh tra tỉnh ban hành kế hoạch thanh tra sau khi báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp cho ý kiến về chủ trương.

- Phân quyền cho Chính phủ quy định về việc quản lý, sử dụng kinh phí trích cho cơ quan thanh tra và chế độ đối với người làm việc trong cơ quan thanh tra; trang phục, chế độ cấp trang phục thanh tra cho Thanh tra viên.

- Phân cấp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành quy định về hoạt động kiểm tra trong ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trong trường hợp chưa được Luật chuyên ngành và Chính phủ quy định.

Phần thứ ba
TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT

Luật Thanh tra được Quốc hội khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2025; Chủ tịch nước ký Lệnh công bố và Luật có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Luật Thanh tra năm 2025 đã quán triệt và thực hiện chủ trương, chỉ đạo của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh, gọn, mạnh, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả và về sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra; kế thừa và đổi mới trong quá trình sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra theo hướng tập trung, thống nhất, tinh gọn về một đầu mối theo 02 cấp ở trung ương và địa phương; khắc phục những bất cập, hạn chế, chồng chéo, trùng lặp trong tổ chức, hoạt động của các cơ quan thanh tra hiện nay; cụ thể hóa chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về cơ chế kiểm soát quyền lực, mối quan hệ công tác của hệ thống thanh tra các cấp; giữa Thanh tra Chính phủ với các bộ, ngành, địa phương; giữa Thanh tra tỉnh với các sở, ngành khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn hệ thống các cơ quan thanh tra.

Để triển khai thi hành kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực và hiệu quả, Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thanh tra với các nội dung như sau:

1. Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến nội dung Luật Thanh tra

Theo Kế hoạch, trong năm 2025 và các năm tiếp theo, Thanh tra Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức quán triệt, phổ biến, tập huấn pháp luật về thanh tra; Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hoá, Thế thao và Du lịch, cơ quan báo chí, truyền thông của các bộ, ngành, địa phương tổ chức thông tin, truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Bên cạnh đó, Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra theo điều ước quốc tế, Thanh tra các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức tập huấn chuyên đề về Luật Thanh tra và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành; đưa nội dung Luật Thanh tra vào các chương trình đào tạo, bồi dưỡng của Thanh tra Chính phủ.

Quý IV năm 2025, Thanh tra Chính phủ phối hợp với Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra theo điều ước quốc tế, Thanh tra các tỉnh, thành phố trực thuộc trung

ương tổ chức biên soạn, xuất bản tài liệu chỉ dẫn áp dụng pháp luật về trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra.

2. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quy định của Luật Thanh tra

Kế hoạch nêu rõ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các cơ quan có liên quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tổ chức và hoạt động thanh tra thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan ngang bộ; thực hiện theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Thanh tra và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành có liên quan.

Thời gian thực hiện: Năm 2025, 2026 (bảo đảm thời gian hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới trước ngày 01 tháng 3 năm 2027).

Thanh tra Chính phủ phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan xây dựng dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc các cơ quan thanh tra được trích một phần từ các khoản tiền thu hồi, phát hiện qua thanh tra sau khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi cho hoạt động và nâng cao năng lực của cơ quan thanh tra, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua vào tháng 12/2025.

Thanh tra Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì xây dựng, ban hành các văn bản theo thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để triển khai thi hành các quy định của Luật Thanh tra, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị định của Chính phủ. Thời gian thực hiện năm 2025 và các năm tiếp theo.

Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thanh tra; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động thanh tra; nhật ký điện tử Đoàn thanh tra. Thời gian thực hiện: Năm 2025, 2026 và các năm tiếp theo.

3. Xây dựng các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

a) Xây dựng dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc các cơ quan thanh tra được trích một phần từ các khoản tiền thu hồi, phát

hiện qua thanh tra sau khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi cho hoạt động và nâng cao năng lực của cơ quan thanh tra.

- Cơ quan chủ trì: Thanh tra Chính phủ.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan.

b) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra; Nghị định về hoạt động kiểm tra chuyên ngành

- Cơ quan chủ trì: Thanh tra Chính phủ.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan.

* 02 Nghị định đã được xây dựng trong quá trình xây dựng dự thảo Luật Thanh tra; ngày 05 tháng 8 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 216/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra, Nghị định số 217/2025/NĐ-CP về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

c) Xây dựng dự thảo Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra quốc phòng.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Quốc phòng.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan.

* Ngày 03 tháng 11 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 284/2025/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra quốc phòng.

d) Xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về Tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan.

* Ngày 16 tháng 10 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 273/2025/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân.

đ) Xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra ngành Ngân hàng.

- Cơ quan chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan.

e) Xây dựng, ban hành các văn bản theo thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để triển khai thi hành các quy định của Luật Thanh tra, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị định của Chính phủ.

- Cơ quan chủ trì: Thanh tra Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 và các năm tiếp theo.

4. Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thanh tra; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động thanh tra; Nhật ký điện tử Đoàn thanh tra

- Cơ quan chủ trì: Thanh tra Chính phủ.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025, 2026 và các năm tiếp theo.

4. Một số nội dung cơ bản của Nghị định số 284/2025/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra quốc phòng.

Ngày 06 tháng 11 năm 2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 284/2025/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra quốc phòng thay thế Nghị định số 33/2014/NĐ-CP. Một số nội dung cơ bản như sau:

- Phạm vi điều chỉnh (Điều 1): Quy định về tổ chức và hoạt động của cơ quan thanh tra trong Quân đội nhân dân (sau đây gọi là Thanh tra quốc phòng).

- Đối tượng áp dụng (Điều 2**)**: (i) Cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng; cơ quan thanh tra và Thủ trưởng cơ quan thanh tra quốc phòng; Trưởng đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên đoàn thanh tra; đối tượng thanh tra; cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan đến hoạt động của Thanh tra quốc phòng. (i) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nghĩa vụ chấp hành quy định pháp luật về quốc phòng của Việt Nam.

- Chức năng của Thanh tra quốc phòng (Điều 3): Thanh tra quốc phòng có chức năng giúp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cùng cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

- Nguyên tắc hoạt động của Thanh tra quốc phòng (Điều 4): (i) Hoạt động của Thanh tra quốc phòng thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra, quy định tại nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan. (ii) Tuân theo pháp luật; điều lệnh, điều lệ, các quy định của Quân đội; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; bảo vệ bí mật nhà nước. (iii) Không được chồng chéo, trùng lặp phạm vi, thời gian thanh tra giữa các cơ quan thanh tra, giữa cơ quan thanh tra với cơ quan Kiểm toán Nhà nước, Kiểm toán Bộ Quốc phòng; không trùng lặp trong việc thực hiện quyền khi thực hiện thanh tra. (iv) Không làm cản trở hoạt động bình thường của đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác.

- Tổ chức Thanh tra quốc phòng (Điều 5) Cơ quan thanh tra quốc phòng, bao gồm: Thanh tra quốc phòng Quân khu; Thanh tra quốc phòng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội .

+ Thanh tra Bộ Quốc phòng: Là cơ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng, giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện thanh tra đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước về lĩnh vực quốc phòng của Bộ Quốc phòng; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ (Điều 7)

+ Trong quản lý nhà nước về thanh tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

* Tham mưu, xây dựng trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành và hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện quy định về tổ chức, hoạt động của Thanh tra quốc phòng;

* Xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra, trình Bộ trưởng cho ý kiến về chủ trương, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra;

* Chỉ đạo công tác, hướng dẫn, bồi dưỡng về nghiệp vụ thanh tra đối với đội ngũ cán bộ thanh tra quốc phòng các cấp; hướng dẫn, tuyên truyền, kiểm tra

việc thực hiện pháp luật về thanh tra đối với các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ Quốc phòng;

* Yêu cầu các quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội (sau đây gọi là Quân khu) tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra;

* Thực hiện sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm, thông tin, báo cáo, nghiên cứu khoa học, biên soạn tài liệu nghiệp vụ về công tác thanh tra quốc phòng.

+ Trong hoạt động thanh tra, Thanh tra Bộ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

* Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn, kế hoạch nhà nước về quốc phòng; các quy định quản lý về quốc phòng, chuyên môn - kỹ thuật đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng;

* Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn, kế hoạch nhà nước về quốc phòng; các mệnh lệnh, chỉ thị, quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đối với các cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; thanh tra đối với các doanh nghiệp trong Quân đội do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thành lập, doanh nghiệp Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập nhưng giao cho Bộ Quốc phòng trực tiếp quản lý;

* Thanh tra đối với vụ việc thuộc thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật; thanh tra các vụ việc khác do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao; thanh tra lại vụ việc đã có kết luận của Thanh tra Quân khu nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật qua xem xét, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

* Kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của các kết luận thanh tra do Chánh thanh tra Quân khu, Chánh Thanh tra Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội (sau đây gọi là Chánh Thanh tra Quân khu) ban hành và quyết định xử lý sau thanh tra của Tư lệnh Quân khu, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội (sau đây gọi chung là Tư lệnh Quân khu) khi cần thiết;

* Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra Bộ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

* Kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của quyết định xử lý sau thanh tra của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với vụ việc thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng khi cần thiết.

+ Giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý nhà nước về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, theo quy định của pháp luật.

+ Giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Bộ (Điều 8)

+ Chánh Thanh tra Bộ có nhiệm vụ sau đây: Lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng; lãnh đạo Thanh tra Bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 7 Nghị định này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật về thanh tra, Điều lệnh Quản lý bộ đội Quân đội nhân dân Việt Nam và quy định khác của pháp luật có liên quan; Chủ trì xử lý việc chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, thời gian thanh tra trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng.

+ Chánh Thanh tra Bộ có quyền hạn sau đây:

* Chỉ đạo việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra;

* Quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về quyết định của mình;

* Quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Chánh Thanh tra Quân khu kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp;

* Xử phạt vi phạm hành chính hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

* Trong trường hợp cần thiết, kiến nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng thanh tra, kiểm tra trong phạm vi thuộc thẩm quyền quản lý của mình khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

* Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đình chỉ theo thẩm quyền việc thi hành quyết định trái pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng được phát hiện qua thanh tra của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ Quốc phòng; giải quyết vấn đề có liên quan đến công tác thanh tra;

* Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng có hành vi vi phạm pháp luật phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra; yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra;

* Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý; kiến nghị đình chỉ, hủy bỏ hoặc bãi bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua công tác thanh tra;

* Báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Thanh tra Chính phủ về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình;

* Thanh tra trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

- Vị trí, chức năng của Thanh tra Quân khu (Điều 9)

Thanh tra Quân khu là cơ quan trực thuộc Quân khu, giúp Tư lệnh Quân khu quản lý, chỉ đạo về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện thanh tra đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Tư lệnh Quân khu và thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước về lĩnh vực quốc phòng trên địa bàn quản lý; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Quân khu (Điều 10):

+ Xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra, báo cáo Thanh tra Bộ Quốc phòng xem xét, cho ý kiến trước khi trình Tư lệnh Quân khu cho ý kiến về chủ trương; ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra.

+ Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Tư lệnh Quân khu; thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực quốc phòng thuộc phạm vi quản lý của Quân khu.

+ Thanh tra vụ việc khác do Tư lệnh Quân khu giao.

+ Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các kết luận, kiến nghị của Thanh tra Quân khu và các quyết định xử lý về thanh tra của Tư lệnh Quân khu. Tổng hợp báo cáo kết quả về công tác thanh tra thuộc phạm vi quản lý của quân khu.

+ Thực hiện sơ kết, tổng kết, tham gia biên soạn tài liệu nghiệp vụ ngành Thanh tra quốc phòng.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Quân khu (Điều 11)

+ Chánh Thanh tra Quân khu có nhiệm vụ: Lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của quân khu; lãnh đạo, chỉ huy Thanh tra Quân khu thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 10 Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về thanh tra, Điều lệnh Quản lý bộ đội Quân đội nhân dân Việt Nam, các văn bản pháp luật khác có liên quan.

+ Chánh Thanh tra Quân khu có quyền hạn sau đây:

* Chỉ đạo việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra;

* Quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước Tư lệnh Quân khu về quyết định của mình;

* Kiến nghị Tư lệnh Quân khu đình chỉ việc thi hành quyết định có nội dung trái pháp luật được phát hiện qua thanh tra của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của quân khu;

* Kiến nghị với Tư lệnh Quân khu giải quyết vấn đề liên quan đến công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Chánh Thanh tra Bộ;

* Kiến nghị với Tư lệnh Quân khu xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của Tư lệnh Quân khu có hành vi vi phạm pháp luật phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra; yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra;

* Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý; kiến nghị đình chỉ hoặc hủy bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua công tác thanh tra;

* Kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định đình chỉ việc thi hành kỷ luật, điều chuyển công tác của người chỉ huy các cơ quan, đơn vị thuộc Quân khu đối với người đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc thực hiện thanh tra;

* Báo cáo Tư lệnh Quân khu, Chánh Thanh tra Bộ về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình;

* Thanh tra trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Tư lệnh Quân khu trong việc thực hiện pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

* Xử phạt vi phạm hành chính hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Thanh tra viên quốc phòng (Điều 13)

+ Thanh tra viên quốc phòng là sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam được bổ nhiệm vào các ngạch Thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra và các nhiệm vụ khác theo sự phân công của thủ trưởng cơ quan thanh tra.

+ Thanh tra viên quốc phòng phải có đủ tiêu chuẩn theo Điều 12 Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và khoản 2 Điều 8 Luật Thanh tra.

+ Thanh tra viên quốc phòng sử dụng trang phục theo quy định của Quân đội nhân dân Việt Nam; được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

+ Các ngạch Thanh tra viên quốc phòng gồm: Thanh tra viên; Thanh tra viên chính; Thanh tra viên cao cấp.

- Thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm các ngạch thanh tra (Điều 14)

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm, miễn nhiệm các ngạch thanh tra viên theo đề nghị của Hội đồng xét duyệt chức danh sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật - nghiệp vụ cấp Bộ Quốc phòng.

- Tiêu chuẩn ngạch Thanh tra viên (Điều 15): (i) Là sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam. Tốt nghiệp trình độ đại học trở lên phù hợp với chuyên môn thuộc ngành, lĩnh vực đang công tác. (ii) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ ngạch thanh tra viên và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức. (iii) Có ít nhất 02 năm làm việc tại cơ quan thanh tra hoặc có ít nhất 05 năm công tác trở lên đối với sĩ quan Quân đội nhân dân công tác ở cơ quan, tổ chức, đơn vị khác chuyển sang cơ quan thanh tra.

-Tiêu chuẩn ngạch Thanh tra viên chính (Điều 16): (i)Là sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam. Tốt nghiệp trình độ đại học trở lên phù hợp với chuyên môn thuộc ngành, lĩnh vực đang công tác.(ii) Tốt nghiệp đào tạo cán bộ cấp trung, lữ đoàn tại các học viện chuyên ngành quân sự, quốc phòng phù hợp với chuyên môn thuộc ngành, lĩnh vực đang công tác hoặc tốt nghiệp sau đại học. (iii) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ ngạch thanh tra viên chính và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức. (iv) Đã được bổ nhiệm ngạch thanh tra viên ít nhất 04 năm hoặc đã qua chỉ huy cấp trung đoàn (hoặc tương đương) hoặc sĩ quan đang giữ ngạch tương đương ngạch thanh tra viên chính chuyển sang cơ quan thanh tra và phải có thời gian công tác tại cơ quan thanh tra tối thiểu là 01 năm.

- Tiêu chuẩn ngạch Thanh tra viên cao cấp (Điều 17): (i) Là sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam. (ii) Tốt nghiệp trình độ đại học trở lên phù hợp với chuyên môn thuộc ngành, lĩnh vực đang công tác. (iii) Tốt nghiệp đào tạo tham mưu tác chiến chiến dịch - chiến lược tại Học viện Quốc phòng. (iv) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ ngạch thanh tra viên cao cấp và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.(v) Có trình độ cao cấp lý luận chính trị. (vi) Đã được bổ nhiệm thanh tra viên chính ít nhất 04 năm hoặc đã qua chỉ huy cấp sư đoàn (hoặc tương đương) hoặc sĩ quan đang giữ ngạch tương đương ngạch thanh tra viên cao cấp chuyển sang cơ quan thanh tra và phải có thời gian công tác tại cơ quan thanh tra tối thiểu là 01 năm.

5. Trách nhiệm của cấp ủy, chỉ huy và cán bộ, chiến sĩ trong thực hiện Luật Thanh tra năm 2025

a) Trách nhiệm của cấp ủy, chỉ huy cơ quan, đơn vị

- Lãnh đạo, chỉ đạo việc quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc Luật Thanh tra năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành trong toàn cơ quan, đơn vị. Đưa nội dung chấp hành Luật Thanh tra vào chương trình, kế hoạch công tác hằng năm; gắn việc thực hiện Luật Thanh tra với công tác xây dựng Đảng, xây dựng đơn vị trong sạch, vững mạnh. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thanh tra; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những biểu hiện vi phạm, né tránh, cản trở hoạt động thanh tra. Chịu trách nhiệm trước cấp trên về kết quả lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Luật Thanh tra tại cơ quan, đơn vị mình.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đầy đủ nội dung Luật Thanh tra năm 2025 cho cán bộ, chiến sĩ thuộc quyền quản lý. Thực hiện nghiêm trách nhiệm phối hợp, cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan thanh tra; chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung cung cấp. Chấp hành nghiêm kết luận thanh tra, quyết định xử lý sau thanh tra; chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch khắc phục, sửa chữa sai phạm (nếu có). Không can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra; không bao che, dung túng cho hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân thuộc quyền. Gắn trách nhiệm của người đứng đầu với kết quả thanh tra và việc thực hiện kết luận thanh tra tại cơ quan, đơn vị.

b) Trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ

- Nghiêm túc học tập, nghiên cứu, nắm vững những nội dung cơ bản của Luật Thanh tra năm 2025 và các quy định pháp luật có liên quan.

- Chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của cá nhân trong hoạt động thanh tra; thực hiện đúng yêu cầu của đoàn thanh tra theo quy định pháp luật.

- Trung thực trong việc cung cấp thông tin, tài liệu; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước cấp có thẩm quyền về nội dung cung cấp.

- Chủ động tự kiểm tra, tự chấn chỉnh việc thực hiện nhiệm vụ được giao; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật.

- Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần thượng tôn pháp luật, góp phần phòng ngừa vi phạm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý và thanh tra.

KẾT LUẬN

Luật Thanh tra năm 2025 được ban hành và triển khai thực hiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu

quả công tác thanh tra; phòng ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật; góp phần xây dựng nền hành chính nhà nước kỷ cương, liêm chính, minh bạch, phục vụ Nhân dân. Việc học tập, quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc Luật Thanh tra không chỉ là yêu cầu bắt buộc về mặt pháp lý mà còn là nhiệm vụ chính trị thường xuyên của mỗi cơ quan, đơn vị và từng cán bộ, chiến sĩ.

Thông qua việc nghiên cứu Luật Thanh tra năm 2025, cấp ủy, người chỉ huy và cán bộ, chiến sĩ cần nhận thức sâu sắc hơn về vị trí, vai trò của công tác thanh tra trong quản lý nhà nước và trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Luật đã quy định rõ nguyên tắc, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; đồng thời đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc chấp hành pháp luật, phòng ngừa vi phạm và tổ chức thực hiện kết luận thanh tra. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để nâng cao tính chủ động, tự giác, tinh thần thượng tôn pháp luật trong toàn hệ thống.

Trong thời gian tới, mỗi cơ quan, đơn vị cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Thanh tra năm 2025 bằng nhiều hình thức phù hợp; gắn việc học tập pháp luật với thực tiễn công tác, với nhiệm vụ chính trị của đơn vị và trách nhiệm cá nhân của từng cán bộ, chiến sĩ. Việc chấp hành nghiêm các quy định của Luật Thanh tra phải được coi là một tiêu chí quan trọng trong đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét thi đua, khen thưởng và xem xét trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân.

Mỗi cán bộ, chiến sĩ cần không ngừng nâng cao ý thức tự giác chấp hành pháp luật, chủ động phòng ngừa sai phạm ngay từ cơ sở; tích cực phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thanh tra; nghiêm túc tiếp thu và thực hiện đầy đủ các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý sau thanh tra. Qua đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, xây dựng cơ quan, đơn vị trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Việc triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Thanh tra năm 2025 đòi hỏi sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị, sự gương mẫu của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chỉ huy các cấp và sự chấp hành nghiêm túc của toàn thể cán bộ, chiến sĩ. Tin tưởng rằng, với quyết tâm chính trị cao và tinh thần trách nhiệm của mỗi tập thể, cá nhân, Luật Thanh tra năm 2025 sẽ thực sự đi vào cuộc sống, phát huy vai trò là công cụ quan trọng trong phòng, chống vi phạm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và giữ vững kỷ cương pháp luật./.

Chuyên đề 2:
NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT PHÒNG THỦ DÂN SỰ NĂM 2023

Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 20/6/2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15.

Phần thứ nhất
SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT PHÒNG THỦ DÂN SỰ

Phòng thủ dân sự luôn là vấn đề lớn đối với mỗi quốc gia, dân tộc nhằm bảo vệ Nhân dân, cơ quan, tổ chức và nền kinh tế quốc dân. Đa số các quốc gia trên thế giới, bằng hình thức hoặc tên gọi khác nhau đã ban hành đạo luật riêng nhằm tạo hành lang pháp lý cho hoạt động phòng thủ dân sự.

Việc ban hành Luật Phòng thủ dân sự xuất phát từ 03 lý do cơ bản sau:

Một là, thể chế hoá chủ trương, quan điểm của Đảng nhằm nâng cao năng lực ứng phó với các thảm họa, sự cố, giảm thiểu thiệt hại góp phần củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân trong tình hình mới đã được quy định tại các Nghị quyết như: Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Kết luận số 01-KL/TW ngày 04/4/2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới; Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 30/8/2022 của Bộ Chính trị về phòng thủ dân sự đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

Hai là, bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 liên quan đến hạn chế quyền công dân và thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành.

Ba là, khắc phục những bất cập trong thực tiễn công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, góp phần to lớn vào việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của Nhân dân, tạo môi trường ổn định phát triển kinh tế - xã hội đã được đúc kết qua công tác phòng chống dịch Covid 19 thời gian qua.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT

1. Quan điểm chỉ đạo

Việc xây dựng Luật Phòng thủ dân sự dựa trên quan điểm sau:

a) Thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ phòng thủ dân sự.

b) Tăng cường tính chủ động phòng ngừa, ứng phó có hiệu quả với thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh; nâng cao năng lực chỉ đạo, chỉ huy, tổ chức điều hành; bảo đảm các nguồn lực thực hiện; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân.

c) Kế thừa và phát triển các quy định của pháp luật hiện hành về phòng thủ dân sự, đồng thời bổ sung những vấn đề mới để đáp ứng yêu cầu về phòng thủ dân sự.

d) Nghiên cứu, tham khảo có chọn lọc pháp luật và kinh nghiệm thực tiễn về tổ chức và hoạt động phòng thủ dân sự của một số nước phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam, pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Mục tiêu chính sách của Luật

Việc xây dựng Luật Phòng thủ dân sự nhằm mục tiêu:

a) Tạo khung pháp lý chung nhất cho việc phòng, chống, khắc phục hậu quả chiến tranh, phòng, chống, khắc phục thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh nhằm bảo vệ cao nhất tính mạng, sức khỏe, tài sản của Nhân dân, nâng cao hiệu quả pháp lý của hệ thống pháp luật về phòng thủ dân sự.

b) Tăng cường các biện pháp phòng ngừa và bảo đảm tính chủ động trong công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh; bảo vệ người dân, cơ quan, tổ chức, bảo vệ môi trường.

c) Nâng cao năng lực về phòng thủ dân sự, góp phần giảm thiểu thiệt hại do thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh gây ra; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước gắn với củng cố quốc phòng, an ninh và từng bước hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

Phần thứ hai
BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

I. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật Phòng thủ dân sự gồm 7 chương, 55 điều cụ thể như sau:

Chương I *- Những quy định chung, gồm 10 điều (từ Điều 1 đến Điều 10),* quy định về: phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc hoạt động phòng thủ dân sự; chính sách của Nhà nước về phòng thủ dân sự; thông tin về sự cố, thảm họa; cấp độ phòng thủ dân sự; khoa học và công nghệ trong phòng thủ dân

sự; hợp tác quốc tế trong phòng thủ dân sự và các hành vi bị nghiêm cấm.

Chương II - *Hoạt động phòng thủ dân sự, gồm 20 điều (từ Điều 11 đến Điều 30),* quy định về: (i) Hoạt động phòng ngừa sự cố, thảm họa (gồm: xây dựng Chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự; xây dựng kế hoạch phòng thủ dân sự; công trình phòng thủ dân sự; trang thiết bị phòng thủ dân sự; hoạt động theo dõi, giám sát nguy cơ về sự cố, thảm họa; tuyên truyền, giáo dục về phòng thủ dân sự; đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng, diễn tập phòng thủ dân sự); (ii) Hoạt động phòng thủ dân sự khi có nguy cơ xảy ra sự cố, thảm họa (gồm: Biện pháp được áp dụng khi có nguy cơ xảy ra sự cố, thảm họa; chuẩn bị lực lượng, trang thiết bị); (iii) Hoạt động phòng thủ dân sự khi xảy ra sự cố, thảm họa (gồm: thẩm quyền ban bố, bãi bỏ cấp độ phòng thủ dân sự; thẩm quyền điều động, huy động lực lượng, trang thiết bị, tài sản; biện pháp được áp dụng trong phòng thủ dân sự cấp độ 1, 2, 3; biện pháp phòng thủ dân sự được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp; biện pháp phòng thủ dân sự được áp dụng trong tình trạng chiến tranh; (iv) Hoạt động khắc phục hậu quả sự cố, thảm hoạ (gồm: biện pháp khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa; thống kê, đánh giá thiệt hại; cứu trợ, hỗ trợ khắc phục thiệt hại; huy động, vận động đóng góp tự nguyện và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ).

Chương III *- Chỉ đạo, chỉ huy, lực lượng phòng thủ dân sự, gồm 5 điều (từ Điều 31 đến Điều 35),* quy định về: hoạt động và thẩm quyền chỉ đạo, chỉ huy phòng thủ dân sự; cơ quan chỉ đạo quốc gia, cơ quan chỉ huy phòng thủ dân sự; lực lượng phòng thủ dân sự.

Chương IV *- Quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động phòng thủ dân sự gồm 3 điều (từ Điều 36 đến Điều 38),* quy định về: Quyền và nghĩa vụ của cá nhân; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế trong phòng thủ dân sự.

Chương V *- Nguồn lực cho phòng thủ dân sự, chế độ, chính sách đối với lực lượng phòng thủ dân sự, gồm 3 điều (từ Điều 39 đến Điều 41)* quy định về: nguồn lực cho phòng thủ dân sự; quỹ phòng thủ dân sự và chế độ, chính sách đối với lực lượng phòng thủ dân sự.

Chương VI *- Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về phòng thủ dân sự, gồm 12 điều (từ Điều 42 đến Điều 53),*quy định về: trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng thủ dân sự nói chung; trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

Chương VII *- Điều khoản thi hành (gồm Điều 54 và Điều 55),* trong đó quy định về sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan đến phòng thủ dân sự và thời điểm có hiệu lực hành Luật.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Những quy định chung

1.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

Luật này quy định nguyên tắc, hoạt động phòng thủ dân sự; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động phòng thủ dân sự; quản lý nhà nước và nguồn lực bảo đảm thực hiện phòng thủ dân sự.

Luật này áp dụng cho tổ chức, cá nhân, kể cả những tổ chức cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

1.2. Nguyên tắc hoạt động phòng thủ dân sự.

Luật quy định 07 nguyên tắc phòng thủ dân sự (Điều 3), trong đó, một trong những nguyên tắc quan trọng là "Phòng thủ dân sự phải chuẩn bị từ sớm, từ xa, phòng là chính; thực hiện phương châm bốn tại chỗ kết hợp với chi viện, hỗ trợ của trung ương, địa phương khác và cộng đồng quốc tế; chủ động đánh giá nguy cơ xảy ra sự cố, thảm họa, xác định cấp độ phòng thủ dân sự và áp dụng các biện pháp phòng thủ dân sự phù hợp để ứng phó, khắc phục kịp thời hậu quả chiến tranh, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ Nhân dân, cơ quan, tổ chức và nền kinh tế quốc dân, hạn chế thấp nhất thiệt hại về người và tài sản, ổn định đời sống Nhân dân."

1.3. Về áp dụng Luật Phòng thủ dân sự và pháp luật có liên quan

Luật quy định 03 nguyên tắc trong áp dụng Luật Phòng thủ dân sự và pháp luật có liên quan (Điều 4), cụ thể:

- Hoạt động phòng thủ dân sự trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật Phòng thủ dân sự và quy định của pháp luật có liên quan.

- Trường hợp luật khác ban hành trước ngày Luật Phòng thủ dân sự có hiệu lực thi hành có quy định khác về hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa mà không trái với nguyên tắc của Luật này thì thực hiện theo quy định của luật đó.

- Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Phòng thủ dân sự có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về phòng thủ dân sự khác với quy định của Luật Phòng thủ dân sự thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Phòng thủ dân sự, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó.

1.4. Chính sách của Nhà nước về phòng thủ dân sự

Đối với hoạt động phòng thủ dân sự, Nhà nước có các chính sách như sau: (i) Ưu tiên đầu tư xây dựng công trình phòng thủ dân sự chuyên dụng theo quy hoạch, kế hoạch; mua sắm trang thiết bị phòng thủ dân sự; (ii) Nâng cao năng lực cho lực lượng phòng thủ dân sự, xây dựng lực lượng chuyên trách về tổ chức và trang bị hiện đại, chuyên nghiệp; tăng cường trang bị, phương tiện lưỡng dụng cho lực lượng vũ trang; (iii) Huy động các nguồn lực của cơ quan, tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động phòng thủ dân sự; (iv) Phát triển, nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến và hiện đại vào hoạt động phòng thủ dân sự; (v) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, ưu tiên thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao để bảo đảm cho hoạt động phòng thủ dân sự; (vi) Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân ủng hộ vật chất, tài chính, tinh thần cho hoạt động phòng thủ dân sự trên nguyên tắc tự nguyện, không trái với pháp luật Việt Nam và phù hợp với luật pháp quốc tế; (vii) Bảo đảm dự trữ quốc gia cho hoạt động phòng thủ dân sự.

1.5. Cấp độ phòng thủ dân sự

Điều 7 của Luật (được sửa đổi , bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15) quy định: Cấp độ phòng thủ dân sự là sự phân định mức độ áp dụng các biện pháp của các cấp chính quyền trong phạm vi quản lý để ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa, làm cơ sở xác định trách nhiệm, biện pháp, nguồn lực của các cấp chính quyền, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng thủ dân sự. Cấp độ phòng thủ dân sự gồm: Phòng thủ dân sự cấp độ 1, Phòng thủ dân sự cấp độ 2 và Phòng thủ dân sự cấp độ 3.

Các căn cứ xác định cấp độ phòng thủ dân sự bao gồm: Phạm vi ảnh hưởng, khả năng lan rộng và hậu quả có thể xảy ra của sự cố, thảm hoạ; Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, dân cư, đặc điểm tình hình quốc phòng, an ninh của địa bàn chịu ảnh hưởng của sự cố, thảm họa; Diễn biến, mức độ gây thiệt hại và thiệt hại do sự cố, thảm họa gây ra; Khả năng ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa của chính quyền địa phương và lực lượng phòng thủ dân sự.

1.6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong phòng thủ dân sự

Để bảo đảm các hoạt động phòng thủ dân sự được thực hiện có kiểm soát và có trách nhiệm, Điều 10 của Luật đã quy định 09 hành vi cấm trong hoạt động phòng thủ dân sự, cụ thể như sau: (i) Chống đối, cản trở, cố ý trì hoãn hoặc không chấp hành sự chỉ đạo, chỉ huy phòng thủ dân sự của cơ quan hoặc người có thẩm quyền; từ chối tham gia tìm kiếm, cứu nạn trong trường hợp điều kiện thực tế cho phép; (ii) Làm hư hỏng, phá hủy, chiếm đoạt trang thiết bị, công trình phòng thủ dân sự; (iii) Gây ra sự cố, thảm họa làm tổn hại đến tính mạng, sức khỏe con người; thiệt hại tài sản của Nhà nước, Nhân dân, cơ quan, tổ chức, môi trường và

nền kinh tế quốc dân; (iv) Đưa tin sai sự thật về sự cố, thảm họa; (v) Cố ý tạo chướng ngại vật cản trở hoạt động phòng thủ dân sự; (vi) Xây dựng công trình làm giảm hoặc làm mất công năng của công trình phòng thủ dân sự; xây dựng trái phép công trình trong phạm vi quy hoạch công trình phòng thủ dân sự, công trình phòng thủ dân sự hiện có; (vii) Sử dụng trang thiết bị phòng thủ dân sự chuyên dụng không đúng mục đích; khai thác, sử dụng không đúng công năng của công trình phòng thủ dân sự chuyên dụng; (viii) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định của pháp luật về phòng thủ dân sự; bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng thủ dân sự; lợi dụng sự cố, thảm họa để huy động, sử dụng nguồn lực cho phòng thủ dân sự không đúng mục đích; (ix) Lợi dụng hoạt động phòng thủ dân sự hoặc sự cố, thảm họa để xâm phạm lợi ích Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Hoạt động phòng thủ dân sự

2.1. Hoạt động phòng ngừa

Mục 1, Chương II Luật quy định hoạt động phòng ngừa sự cố, thảm họa phải chuẩn bị đầy đủ các nội dung như: xây dựng Chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự; kế hoạch phòng thủ dân sự các cấp từ cấp quốc gia đến kế hoạch phòng thủ dân sự các cấp địa phương; Công trình phòng thủ dân sự; trang thiết bị phòng thủ dân sự; hoạt động theo dõi, giám sát nguy cơ về sự cố, thảm họa; hoạt động tuyên truyền, giáo dục về phòng thủ dân sự; hoạt động đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng, diễn tập phòng thủ dân sự. Theo đó, Chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự được xây dựng theo chu kỳ 10 năm, tầm nhìn 20 năm và được cập nhật, điều chỉnh định kỳ 05 năm hoặc khi xảy ra sự cố, thảm họa, chiến tranh, do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2.2. Hoạt động phòng thủ dân sự khi có nguy cơ và khi xảy ra sự cố, thảm họa

Mục 2 Chương II Luật quy định về các biện pháp được áp dụng khi có nguy cơ xảy ra sự cố, thảm họa; chuẩn bị lực lượng, trang thiết bị để sẵn sàng ứng phó sự cố, thảm họa.

Mục 3 Chương II Luật quy định về phân cấp, phân quyền đối với chính quyền địa phương các cấp được phép áp dụng biện pháp phòng thủ dân sự phù hợp với từng cấp, như: Ban bố, bãi bỏ cấp độ phòng thủ dân sự; điều động, huy động lực lượng, trang thiết bị, tài sản; biện pháp phòng thủ dân sự trong các cấp độ phòng thủ dân sự, trong tình trạng khẩn cấp, tình trạng chiến tranh; hệ thống chỉ đạo, chỉ huy và lực lượng phòng thủ dân sự.

2.3. Hoạt động khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa

Mục 4, Chương II Luật quy định biện pháp khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa; thống kê, đánh giá thiệt hại; cứu trợ, hỗ trợ khắc phục thiệt hại; huy động, vận động đóng góp tự nguyện và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ.

3. Chỉ đạo, chỉ huy lực lượng phòng thủ dân sự

3.1. Cơ quan chỉ đạo quốc gia, cơ quan chỉ huy phòng thủ dân sự

Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia là tổ chức phối hợp liên ngành có chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự trong phạm vi cả nước. Bộ Quốc phòng là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia. Thành viên Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia có trách nhiệm chủ trì tham mưu cho Ban chỉ đạo trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự trong lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật. Ban chỉ huy phòng thủ dân sự được thành lập ở Bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang Bộ, có chức năng tham mưu cho Bộ trưởng, Trưởng ngành Trung ương, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự trong lĩnh vực quản lý. Ban chỉ huy phòng thủ dân sự địa phương được thành lập ở cấp xã và cấp tỉnh, có chức năng tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự trên địa bàn quản lý. Cơ quan quân sự các cấp là cơ quan thường trực của Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cùng cấp. Thành viên Ban chỉ huy phòng thủ dân sự địa phương có trách nhiệm chủ trì tham mưu cho Ban chỉ huy trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự trong lĩnh vực được phân công.

3.2. Lực lượng phòng thủ dân sự

Lực lượng phòng thủ dân sự gồm lực lượng nòng cốt và lực lượng rộng rãi, trong đó: Lực lượng nòng cốt bao gồm Dân quân tự vệ và Dân phòng; Lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và của Bộ, ngành Trung ương, cơ quan ngang Bộ, địa phương; lực lượng rộng rãi do toàn dân tham gia.

4. Quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động phòng thủ dân sự

Chương IV Luật quy định về quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động phòng thủ dân sự, trong đó:

a) Cá nhân có các quyền sau: (i) Tiếp cận thông tin về phòng thủ dân sự theo quy định của pháp luật; (ii) Được cứu trợ, hỗ trợ khi bị thiệt hại do sự cố, thảm họa theo quy định của pháp luật; (iii) Được hưởng tiền công lao động khi tham gia hoạt động phòng thủ dân sự theo quyết định huy động của người có thẩm quyền; (iv) Được hoàn trả trang thiết bị, tài sản đã huy động ngay sau khi kết thúc

việc ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa; trường hợp trang thiết bị, tài sản đã huy động bị thiệt hại hoặc tiêu hao thì được bồi thường, thanh toán theo quy định của pháp luật; (v) Khi tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa nếu bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm thì được khôi phục; nếu bị thương tích, tổn hại sức khỏe, tính mạng thì được xem xét, hưởng chế độ, chính sách theo quy định.

b) Cá nhân có các nghĩa vụ sau: (i) Thực hiện các biện pháp phòng thủ dân sự theo kế hoạch phòng thủ dân sự của địa phương; (ii) Tham gia hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập phòng thủ dân sự khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; tham gia hoạt động phòng thủ dân sự khi được huy động; (iii) Chuẩn bị sẵn sàng vật tư, phương tiện theo khả năng để đảm bảo an toàn trước sự cố, thảm họa; (iv) Chủ động ứng phó, khắc phục hậu quả nhằm bảo đảm an toàn cho bản thân và gia đình khi sự cố, thảm họa xảy ra; tham gia hỗ trợ cộng đồng phòng, chống sự cố, thảm họa; giúp đỡ người bị thiệt hại do sự cố, thảm họa tại địa phương; thực hiện vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh trong khu vực sinh sống và làm việc; (v) Chấp hành hướng dẫn, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền về sơ tán người, phương tiện ra, vào khu vực nguy hiểm; chấp hành quyết định huy động nhân lực, trang thiết bị, tài sản để phục vụ hoạt động ứng phó khẩn cấp của người có thẩm quyền; (vi) Thông báo, cung cấp thông tin kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền về diễn biến, thiệt hại do sự cố, thảm họa gây ra khi có điều kiện thực hiện.

c) Cơ quan, tổ chức có các quyền sau: (i) Tiếp cận thông tin về phòng thủ dân sự theo quy định của pháp luật; (ii) Tham gia hoạt động phòng thủ dân sự tại địa phương; (iii) Được cứu trợ, hỗ trợ khi bị thiệt hại do sự cố, thảm họa theo quy định của pháp luật; (iv) Được hoàn trả trang thiết bị, tài sản đã huy động ngay sau khi kết thúc việc ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa; trường hợp trang thiết bị, tài sản đã huy động bị thiệt hại hoặc tiêu hao thì được bồi thường, thanh toán theo quy định của pháp luật; (v) Tham gia, phối hợp thông tin, truyền thông, giáo dục về phòng thủ dân sự.

d) Cơ quan, tổ chức có các nghĩa vụ sau: (i) Tuyên truyền, vận động người lao động, thành viên trong cơ quan, tổ chức mình, người dân chấp hành quy định của pháp luật về phòng thủ dân sự; (ii) Chủ động xây dựng, bảo vệ công trình, cơ sở vật chất thuộc phạm vi quản lý để đảm bảo an toàn trước sự cố, thảm họa; (iii) Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa; (iv) Chấp hành quyết định huy động nhân lực, trang thiết bị, nhu yếu phẩm của người có thẩm quyền để phục vụ hoạt động phòng thủ dân sự; (v) Chủ động thực hiện vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh trong phạm

vi quản lý; (vi) Chủ động khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại khi để xảy ra sự cố, thảm họa trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

đ) Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa tại Việt Nam có các quyền sau:

- Được miễn thuế, lệ phí về nhập khẩu, xuất khẩu đối với trang thiết bị, hàng hóa phục vụ hoạt động cứu trợ khẩn cấp, tìm kiếm, cứu nạn theo quy định của pháp luật về thuế, lệ phí;

- Được ưu tiên thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú cho lực lượng; nhập khẩu, xuất khẩu đối với trang thiết bị, hàng hóa phục vụ hoạt động cứu trợ, tìm kiếm, cứu nạn theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa tại Việt Nam có các nghĩa vụ sau:

- Đăng ký hoạt động với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

- Hoạt động đúng mục đích đã đăng ký, tuân thủ pháp luật Việt Nam.

g) Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế đang hoạt động tại Việt Nam tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 36, Điều 37, Điều 38 của Luật.

Bên cạnh đó Luật Phòng thủ dân sự còn quy định về nguồn lực cho phòng thủ dân sự, chế độ, chính sách đối với lực lượng phòng thủ dân sự; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về phòng thủ dân sự

III. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT

1. Dự kiến nguồn lực để thi hành Luật như sau:

- Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;

- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản được giao trong Luật để hướng dẫn thi hành phù hợp với quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Thông tin, phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Luật kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện: Bộ Quốc phòng chủ trì xây dựng Đề án tuyên truyền, phổ biến và tập huấn nội dung Luật; Tổ chức Hội nghị quán triệt, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật đối với các cơ quan trung ương; Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm

vụ thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các quy định liên quan; UBND cấp tỉnh tổ chức Hội nghị quán triệt, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện Luật được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp trong dự toán chi thường xuyên hằng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương có trách nhiệm lập dự toán, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bố trí, bảo đảm ngân sách nhà nước để thực hiện Luật.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ tổng hợp, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương triển khai thực hiện Luật; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Luật. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng kế hoạch triển khai thi hành Luật trong phạm vi quản lý của Bộ, ngành và địa phương mình. Hằng năm, trước ngày 01 tháng 12 hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Quốc phòng để tổng hợp.

IV. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT ĐẾN NGƯỜI DÂN

1. Chính sách 1: Xác định cấp độ phòng thủ dân sự trong hoạt động phòng thủ dân sự.

Cấp độ phòng thủ dân sự là sự phân định mức độ áp dụng các biện pháp của các cấp chính quyền trong phạm vi quản lý để ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa, làm cơ sở xác định trách nhiệm, biện pháp, nguồn lực của các cấp chính quyền, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng thủ dân sự. Cấp độ phòng thủ dân sự gồm 3 cấp độ, là cơ sở xác định thẩm quyền ban bố cũng như thẩm quyền áp dụng các biện pháp tương ứng để ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa trong phạm vi địa bàn cấp huyện, cấp tỉnh và trên cả nước. Theo đó:

- Phòng thủ dân sự cấp độ 1 được áp dụng để ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm hoạ trong phạm vi địa bàn cấp xã , khi diễn biến, mức độ thiệt hại của sự cố, thảm họa vượt quá khả năng, điều kiện ứng phó, khắc phục hậu quả của lực lượng chuyên trách và chính quyền địa phương cấp xã;

- Phòng thủ dân sự cấp độ 2 được áp dụng để ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa trong phạm vi địa bàn cấp tỉnh, khi diễn biến, mức độ thiệt hại

của sự cố, thảm họa vượt quá khả năng, điều kiện ứng phó, khắc phục hậu quả của chính quyền địa phương cấp xã;

- Phòng thủ dân sự cấp độ 3 được áp dụng để ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa trên địa bàn một hoặc một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khi diễn biến, mức độ thiệt hại của sự cố, thảm họa vượt quá khả năng, điều kiện ứng phó, khắc phục hậu quả của chính quyền địa phương cấp tỉnh.

Việc quy định cấp độ phòng thủ dân sự nhằm thể chế hóa quan điểm của Đảng: Phòng thủ dân sự phải chuẩn bị từ sớm, từ xa; thực hiện tốt phương châm "bốn tại chỗ" và phân cấp, phân quyền cho các cấp chính quyền trong phòng thủ dân sự. Với 04 căn cứ để xác định cấp độ PTDS, trong đó có tiêu chí mang tính đặc thù như: "Khả năng ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa của chính quyền địa phương và lực lượng phòng thủ dân sự" để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội mỗi địa phương, đồng thời tạo sự chủ động cho các cấp chính quyền trong hoạt động phòng ngừa, nâng cao hiệu quả ứng phó sự cố, thảm họa; làm giảm thiểu thiệt hại về tính mạng, tài sản của Nhà nước và Nhân dân.

2. Chính sách 2: Phân công trong quản lý nhà nước và phân cấp trong tổ chức hoạt động phòng thủ dân sự

a) Phân công quản lý Nhà nước về phòng thủ dân sự

Luật quy định: Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phòng thủ dân sự trong phạm vi cả nước; Các Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì, phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về phòng thủ dân sự thuộc phạm vi lĩnh vực được phân công trong phạm vi cả nước; Bộ Quốc phòng là đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng thủ dân sự; Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng thủ dân sự tại địa phương.

b) Phân công quản lý Nhà nước về phòng thủ dân sự

Luật phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước về phòng thủ dân sự cho từng Bộ, ngành, từng cấp chính quyền địa phương. Việc phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan trung ương, địa phương trong việc phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố, thảm họa nhằm:

- Bảo đảm tính chủ động cho chủ thể có thẩm quyền ngăn ngừa, ứng phó với thảm họa, sự cố trong các trường hợp, cấp độ phòng thủ dân sự khác nhau; nâng cao khả năng ứng phó sự cố, thảm họa của cấp có thẩm quyền.

- Tạo cơ sở pháp lý để thực hiện công tác phối hợp; kịp thời chuẩn bị, huy động, sử dụng nguồn nhân lực hợp lý, tương ứng với từng mức độ, nguy cơ rủi ro của sự cố, thảm họa.

- Xác định thẩm quyền của các cấp chính quyền địa phương, cơ quan có thẩm quyền quyết định cấp độ phòng thủ dân sự trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro của thảm họa, sự cố để chuẩn bị sẵn sàng lực lượng và phương tiện ứng phó với thảm họa cho phù hợp, tránh lãng phí nguồn nhân lực. Đồng thời, đối với mỗi cấp độ phòng thủ dân sự sẽ giao thẩm quyền chỉ đạo, chỉ huy công tác ứng phó sự cố, thảm hoạ cho từng lực lượng khác nhau.

3. Chính sách 3: Quy định các biện pháp bảo vệ người dân trước sự cố, thảm họa và hỗ trợ người dân bị thiệt hại.

a) Các biện pháp bảo vệ người dân

Luật quy định rõ ràng các biện pháp mỗi cấp chính quyền địa phương được phép áp dụng trong từng cấp độ phòng thủ dân sự. Trong số các biện pháp phòng thủ dân sự chính quyền các cấp được áp dụng, có một số biên pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân mà cấp chính quyền được phép áp dung như:

- Chính quyền cấp xã được phép: Sơ tán người, tài sản ra khỏi khu vực nguy hiểm; Bảo đảm phương tiện, trang bị bảo vệ cá nhân, lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm thiết yếu khác cho người trong khu vực xảy ra sự cố, thảm họa; Cấm, hạn chế người, phương tiện vào những khu vực nguy hiểm; Phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an ninh, trật tự tại khu vực xảy ra sự cố, thảm họa; Tiêu tẩy, khử độc, khử khuẩn, vệ sinh môi trường; Bảo vệ công trình phòng thủ dân sự.

- Chính quyền cấp tỉnh được phép áp dụng các biện pháp mà chính quyền cấp xã được áp dụng và bổ sung thêm các biện pháp như: Cách ly tập trung, giãn cách xã hội phù hợp với mức độ của sự cố, thảm họa trên địa bàn; Tạm dừng hoạt động của trường học; Tạm dừng tổ chức lễ hội, nghi lễ tôn giáo, giải đấu thể thao, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, sự kiện và hoạt động khác có tập trung đông người; Hạn chế hoặc tạm dừng việc xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh nếu thấy cần thiết để bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ sức khỏe cộng đồng; Hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động giao thông, vận tải ra, vào địa bàn xảy ra sự cố, thảm họa, trừ trường hợp vì lý do công vụ.

- Thủ tướng Chính phủ được phép áp dụng các biện pháp mà chính quyền cấp tỉnh được áp dụng, ngoài ra còn được áp dụng các biện pháp như: Cách ly tập trung, giãn cách xã hội phù hợp với mức độ của sự cố, thảm họa trên địa bàn; Tạm dừng hoạt động của trường học; Tạm dừng tổ chức lễ hội, nghi lễ tôn giáo, giải

đấu thể thao, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, sự kiện và hoạt động khác có tập trung đông người; Hạn chế hoặc tạm dừng việc xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh nếu thấy cần thiết để bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ sức khỏe cộng đồng; Hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động giao thông, vận tải ra, vào địa bàn xảy ra sự cố, thảm họa, trừ trường hợp vì lý do công vụ.

Việc quy các biện pháp bảo vệ người dân trước sự cố, thảm họa đối với mỗi cấp chính quyền được phép áp dụng tạo thuận lợi trong áp dụng, nâng cao hiệu quả ứng phó sự cố, thảm họa. Nội dung quy định này nhằm bảo đảm phù hợp với Hiến pháp năm 2013 về việc hạn chế quyền con người, quyền công dân đối với một số biệp pháp ứng phó, khắc phục sự cố, thảm họa. Các biện pháp quy định tại Luật đều được đúc rút từ kinh nghiệm thực tiễn, nhất là trong công tác phòng chống dịch Covid-19 thời gian vừa qua (ví dụ như biện pháp giãn cách xã hội, cách ly, cách ly tập trung…) nên sẽ không gặp khó khăn trong quá trình thực thi văn bản pháp luật sau này.

b) Các biện pháp hỗ trợ người dân bị thiệt hại

Trong hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa, bên cạnh các biện pháp nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của người dân, doanh nghiệp thì các biện pháp nhằm hỗ trợ người dân bị thiệt hại luôn được quan tâm, chú trọng. Luật cũng quy định các biện pháp hỗ trợ người dân bị thiệt hại như: Cứu trợ khẩn cấp về lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh và các nhu yếu phẩm thiết yếu khác cho đối tượng bị thiệt hại do sự cố, thảm họa gây ra; Hỗ trợ tu sửa, làm nhà ở tại địa điểm bị ảnh hưởng do sự cố, thảm họa gây ra; Hỗ trợ đặc biệt về an sinh xã hội, lao động, việc làm...Trường hợp người bị nạn được tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn; người bị thương, nhiễm độc, nhiễm xạ được điều trị.

Bằng các biện pháp này sẽ góp phần giảm nhẹ tác động của sự cố, thảm họa; giúp người dân nhanh chóng ổn định cuộc sống sau sự cố, thảm họa, qua đó khôi phục các hoạt động phát triển kinh tế xã hội.

4. Chính sách 4*:* Đổi mới tổ chức của Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

Sau khi Luật được triển khai, hệ thống tổ chức chỉ đạo, chỉ huy phòng thủ dân sự từ Trung ương đến địa phương sẽ được tổ chức lại theo hướng tinh, gọn, giảm đầu mối hoạt động hiệu lực, hiệu quả hơn, cụ thể:

- Tổ chức lại Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn thành Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

- Bộ Quốc phòng là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự

quốc gia. Thành viên Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia có trách nhiệm chủ trì tham mưu cho Ban chỉ đạo trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự trong lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật.

- Ban chỉ huy phòng thủ dân sự được thành lập ở Bộ, ngành Trung ương, cơ quan ngang Bộ, có chức năng tham mưu cho Bộ trưởng, Trưởng ngành Trung ương, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự trong lĩnh vực quản lý.

- Ban chỉ huy phòng thủ dân sự địa phương được thành lập ở cấp xã và cấp tỉnh, có chức năng tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự trên địa bàn quản lý. Cơ quan quân sự các cấp là cơ quan thường trực của Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cùng cấp. Thành viên Ban chỉ huy phòng thủ dân sự địa phương có trách nhiệm chủ trì tham mưu cho Ban chỉ huy trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự trong lĩnh vực được phân công.

5. **Chính sách 5:** Ứng dụng khoa học và công nghệ trong phòng thủ dân sự.

Luật quy định chính sách phát triển, nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến và hiện đại vào hoạt động phòng thủ dân sự làm cơ sở để Chính phủ triển khai các đề án nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ để nâng cao năng lực phòng thủ dân sự quốc gia. Việc ứng dụng khoa học và công nghệ trong phòng thủ dân sự nhằm:

- Tăng cường các biện pháp và bảo đảm tính chủ động trong phòng, chống chiến tranh; phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin nhằm bảo đảm tính kịp thời, hiệu quả trong phòng thủ dân sự.

- Đáp ứng nhu cầu cảnh báo sớm các thảm họa, sự cố; hỗ trợ, thay thế con người tham gia ứng phó, khắc phục hậu quả của thảm họa, sự cố.

- Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin để tăng năng lực tính toán, lưu trữ, theo dõi sự cố, kiểm soát hoạt động; tăng cường bảo mật an toàn an ninh thông tin dữ liệu; khai thác, sử dụng hiệu quả các cơ sở dữ liệu; liên thông dữ liệu đến các cơ sở dữ liệu quốc gia khác bảo đảm yêu cầu xây dựng Chính phủ điện tử và chuyển đổi số.

- Giúp xây dựng hệ thống tương tác, trao đổi thông tin với người dùng qua việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến trên thế giới như công nghệ vũ trụ, công nghệ thông tin (công nghệ xử lý dữ liệu ảnh vệ tinh, công nghệ trên nền tảng dữ

liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật, thực tế ảo, tương tác ảo ...); xây dựng tài nguyên số thông tin trong công tác dự báo, cảnh báo các loại hình thiên tai.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI THỰC HIỆN

1. Tất cả các hoạt động phòng thủ dân sự đều nhằm mục đích bảo vệ Nhân dân, cơ quan, tổ chức và nền kinh tế quốc dân.

2. Mọi tổ chức, cá nhân, kể cả những tổ chức cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam đều phải có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm trong phòng thủ dân sự trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Phòng thủ dân sự phải chuẩn bị từ sớm, từ xa, phòng là chính; thực hiện phương châm bốn tại chỗ kết hợp với chi viện, hỗ trợ của trung ương, địa phương khác và cộng đồng quốc tế; chủ động đánh giá nguy cơ xảy ra sự cố, thảm họa, xác định cấp độ phòng thủ dân sự và áp dụng các biện pháp phòng thủ dân sự phù hợp để ứng phó, khắc phục kịp thời hậu quả chiến tranh, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ Nhân dân, cơ quan, tổ chức và nền kinh tế quốc dân, hạn chế thấp nhất thiệt hại về người và tài sản, ổn định đời sống Nhân dân.

4. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân ủng hộ vật chất, tài chính, tinh thần cho hoạt động phòng thủ dân sự trên nguyên tắc tự nguyện, không trái với pháp luật Việt Nam và phù hợp với luật pháp quốc tế.

5. Đối tượng dễ bị tổn thương được ưu tiên cứu trợ, hỗ trợ để khắc phục thiệt hại do sự cố, thảm họa. Đối tượng dễ bị tổn thương quy định tại Luật là người, nhóm người có đặc điểm và hoàn cảnh khiến họ có khả năng phải chịu nhiều tác động bất lợi hơn từ sự cố, thảm họa so với những nhóm người khác trong cộng đồng, bao gồm trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người khuyết tật, người bị bệnh hiểm nghèo, người nghèo, người mất năng lực hành vi dân sự, người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật

6. Người được điều động, huy động huấn luyện, diễn tập, làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng trợ cấp; khi bị ốm đau, bị tai nạn, chết hoặc bị suy giảm khả năng lao động được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí, trường hợp chưa tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì được nhà nước hỗ trợ để bù đắp tổn hại về sức khoẻ, tính mạng theo quy định của pháp luật; có thành tích thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Phần thứ ba
TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT

Luật Phòng thủ dân sự có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, để đảm bảo các nội dung của Luật được triển khai thực hiện có hiệu quả, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 Ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 5. Theo đó, Bộ Quốc phòng được Thủ tướng Chính phủ giao chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự (Khoản 3 Điều 6, khoản 5 Điều 13, khoản 2 Điều 20, khoản 4 Điều 28, khoản 3 Điều 30, khoản 5 Điều 34, khoản 4 Điều 35, khoản 4 Điều 40, khoản 4 Điều 41); thời gian trình Chính phủ trước tháng 4/2024. Bộ Quốc phòng đang chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng thủ dân sự. Theo đó, các Bộ, ngành, địa phương sẽ triển khai các nội dung sau đây:

1. Rà soát các luật hiện hành liên quan đến phòng thủ dân sự để đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) phù hợp với Luật Phòng thủ dân sự.

2. Rà soát các văn bản dưới luật liên quan đến phòng thủ dân sự để đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới văn bản phù hợp với Luật. Hiện nay Chính phủ ban hành Nghị định 218/2025/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu và Nghị định 200/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Phòng thủ dân sự, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư 111/2025/TT-BQP quy định công tác huấn luyện, đào tạo phòng thủ dân sự đối với các lực lượng trong Quân đội nhân dân Việt Nam và dân quân tự vệ.

3. Xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

4. Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến và tập huấn nội dung Luật (Đề án tuyên truyền, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết Luật)

5. Tổ chức lại Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn thành Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

6. Tổ chức lại Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự ở các Bộ, ngành và địa phương. Theo đó, Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự ở các cấp sẽ được tổ chức lại thành Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự để tinh gọn bộ máy, hoạt động hiệu lực, hiệu quả hơn.

7. Thành lập Quỹ Phòng thủ dân sự.

8. Xây dựng các đề án về phòng thủ dân sự gồm: Các đề án xây dựng lực lượng phòng thủ dân sự; các đề án, chương trình trọng điểm nâng cao năng lực phòng thủ dân sự; các đề án hợp tác quốc tế về phòng thủ dân sự; Các đề án về phát triển, nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ vào hoạt động phòng thủ dân sự.

Việc ban hành Luật Phòng thủ dân sự góp phần hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về phòng thủ dân sự, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho hoạt động phòng thủ dân sự; đây là một trong những giải pháp quan trọng trong việc nâng cao năng lực phòng thủ dân sự quốc gia nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của Nhà nước và Nhân dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, gắn với củng cố quốc phòng, an ninh và từng bước hội nhập quốc tế.

Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi: Luật số 98/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Nhằm thể chế hoá chủ trương, quan điểm của Đảng nhằm nâng cao năng lực ứng phó với các thảm họa, sự cố, giảm thiểu thiệt hại góp phần củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân trong tình hình mới.

KẾT LUẬN

Luật Phòng thủ dân sự năm 2023, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về quốc phòng, an ninh; tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ cho công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả chiến tranh, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh trong phạm vi cả nước. Việc ban hành và tổ chức thực hiện Luật thể hiện rõ quan điểm phù hợp với chủ trương của Đảng, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Nhân dân, mục tiêu cao nhất của mọi hoạt động phòng thủ dân sự là bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của Nhân dân, của Nhà nước và toàn xã hội.

Qua nghiên cứu nội dung cơ bản của Luật Phòng thủ dân sự và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, có thể thấy Luật đã quy định đầy đủ, toàn diện các nguyên tắc, hoạt động phòng thủ dân sự; xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; đồng thời phân công, phân cấp cụ thể trong quản lý nhà nước, chỉ đạo, chỉ huy và tổ chức lực lượng phòng thủ dân sự từ Trung ương đến địa phương. Các quy định của Luật vừa bảo đảm tính kế thừa các quy định pháp luật hiện hành, vừa bổ sung nhiều nội dung mới, phù hợp với yêu cầu thực tiễn, nhất là trong bối cảnh các thách thức an ninh phi truyền thống, thiên tai, dịch bệnh

ngày càng diễn biến phức tạp.

Luật Phòng thủ dân sự cũng đặc biệt chú trọng đến việc nâng cao năng lực phòng ngừa, tính chủ động trong ứng phó; đề cao phương châm "chuẩn bị từ sớm, từ xa, phòng là chính", kết hợp chặt chẽ giữa phương châm "bốn tại chỗ" với sự chi viện, hỗ trợ của Trung ương, địa phương khác và cộng đồng quốc tế. Việc quy định rõ cấp độ phòng thủ dân sự, thẩm quyền áp dụng các biện pháp tương ứng và cơ chế huy động, sử dụng nguồn lực đã tạo điều kiện để các cấp chính quyền linh hoạt, chủ động xử lý hiệu quả các tình huống sự cố, thảm họa, hạn chế thấp nhất thiệt hại về người và tài sản.

Để Luật Phòng thủ dân sự thực sự đi vào cuộc sống, phát huy hiệu lực, hiệu quả, đòi hỏi sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị, sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương, lực lượng vũ trang và toàn thể Nhân dân. Cấp ủy, chính quyền các cấp cần tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Luật; kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn, kế hoạch triển khai thi hành phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng ngành, từng địa phương. Đồng thời, thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện để kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những khó khăn, vướng mắc phát sinh.

Mỗi cơ quan, tổ chức và cá nhân cần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm trong việc chấp hành và thực hiện các quy định của Luật Phòng thủ dân sự; chủ động chuẩn bị lực lượng, phương tiện, điều kiện cần thiết để sẵn sàng tham gia phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa khi có yêu cầu. Tin tưởng rằng, với quyết tâm chính trị cao và sự chung sức, đồng lòng của toàn xã hội, Luật Phòng thủ dân sự sẽ được triển khai thực hiện hiệu quả, góp phần xây dựng nền phòng thủ dân sự vững chắc, bảo đảm an toàn cho Nhân dân, phục vụ sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước trong tình hình mới.

Chuyên đề 3
NỘI DUNG CƠ BẢN LUẬT THAM GIA LỰC LƯỢNG GÌN GIỮ HÒA BÌNH CỦA LIÊN HỢP QUỐC

Phần thứ nhất
SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT, MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị

Ngày 23/11/2012, Bộ Chính trị thông qua "Đề án Tổng thể về việc Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc", trên cơ sở đó, ngày 05/12/2013, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Đề án Quân đội nhân dân Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc giai đoạn 2014 - 2020 và những năm tiếp theo" của Bộ Quốc phòng và ngày 30/10/2013 phê duyệt "Đề án Công an nhân dân Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc giai đoạn 2014 - 2020 và những năm tiếp theo" của Bộ Công an. Ngày 30/10/2020, Bộ Chính trị ban hành Quy định số 241-QĐ/TW về thẩm quyền, quy trình cử, điều chỉnh, rút lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc. Đây là cơ sở chính trị đầu tiên cho hoạt động tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc của Việt Nam.

Trong thời gian vừa qua, Đảng, Nhà nước đã có nhiều văn bản, chỉ đạo quan trọng trong xây dựng, phát triển đất nước, hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng, như:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định nhiệm vụ trong tâm: *Giữ vững độc lập, tự chủ, tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế; tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng tiến thẳng lên hiện đại, tạo tiền đề vững chắc phấn đấu năm 2030 xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biển, đảo, vùng trời; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để phát triển đất nước.*

- Ngày 09/11/2022, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã đặt ra nhiệm vụ: *Tiếp tục hoàn thiện cơ chế để chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, thực chất, hiệu quả, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc*

lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và pháp luật quốc tế; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia, chế độ xã hội chủ nghĩa. Chủ động tham gia, đóng góp vào việc xây dựng, định hình các thể chế đa phương và trật tự quốc tế, khu vực. Hoàn thiện pháp luật điều chỉnh mối quan hệ giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế; giải quyết hiệu quả các xung đột về thẩm quyền và pháp luật giữa Việt Nam và các quốc gia khác, bảo đảm tốt các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của cá nhân, tổ chức, cơ quan nhà nước Việt Nam. Hoàn thiện cơ chế và nâng cao năng lực của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thực hiện đầy đủ, hiệu quả các cam kết, điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

- Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khoá XV đã xác định: *Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ tăng cường xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng, công tác xây dựng pháp luật, hoàn thiện thể chế phải được các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị chú trọng, không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế, phát triển đất nước nhanh, bền vững.*

Riêng đối với hoạt động tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc cũng có các văn bản định hướng, chỉ đạo trực tiếp như: Nghị quyết số 34-NQ/TW ngày 09/02/2024 của Bộ Chính trị về một số định hướng, chủ trương lớn triển khai đường lối đối ngoại của Đại hội XIII của Đảng; Kết luận số 53-KL/TW ngày 23/4/2023 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng đến năm 2030 và những năm tiếp theo; Kết luận số 71-KL/TW ngày 16/02/2024 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ, giải pháp, giải pháp lớn triển khai đường lối đối ngoại của Đại hội XIII của Đảng; Kết luận số 82-KL/TW ngày 07/06/2024 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế và đối ngoại Công an nhân dân đến năm 2030 và những năm tiếp theo; Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 08/8/2018 của Ban Bí thư về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030 và Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 củ Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

Để kịp thời thể chế hoá đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đặt ra yêu cầu cần sớm nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc của Việt Nam.

2. Cơ sở pháp lý

Điều 64 Hiến pháp năm 2013 quy định: *"Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân mà nòng cốt là lực lượng vũ trang nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới."*; Điều 65 quy định: *"Lực lượng vũ trang nhân dân tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước, có nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; cùng toàn dân xây dựng đất nước và thực hiện nghĩa vụ quốc tế"*; Điều 89 quy định: "*Hội đồng Quốc phòng và An ninh trình Quốc hội quyết định tình trạng chiến tranh, trường hợp Quốc hội không thể họp được thì trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định; động viên mọi lực lượng và khả năng của đất nước để bảo vệ Tổ quốc; thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn đặc biệt do Quốc hội giao trong trường hợp có chiến tranh; quyết định việc lực lượng vũ trang nhân dân tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới".* Các quy định trên tại Hiến pháp năm 2013 là những cơ sở pháp lý quan trọng để cử các lực lượng vũ trang của Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc.

Thể chế hoá quy định của Hiến pháp năm 2013, ngày 13/11/2020, Quốc hội khoá XIV đã thông qua Nghị quyết số 130/2020/QH14 về tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc (sau đây gọi là Nghị quyết số 130/2020/QH14), là văn bản quy phạm pháp luật đầu tiên điều chỉnh hoạt động tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc. Việc Đảng, Nhà nước có các văn bản chỉ đạo, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 130/2020/QH14 là bước tiến quan trọng trong công tác lập pháp của Nhà nước, tạo cơ sở pháp lý để cử các lực lượng vũ trang Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc. Đồng thời, thể hiện thiện chí của Việt Nam trong việc thực hiện cam kết quốc tế về gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc mà Việt Nam đã tham gia, ký kết và tuyên bố; thể hiện trách nhiệm của Việt Nam trong đóng góp vào sự nghiệp duy trì hòa bình và an ninh trong khu vực và trên thế giới.

Để tiếp tục thể chế hoá đầy đủ đường lối, quy định của Hiến pháp năm 2013, các cam kết quốc tế về tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc của Việt Nam, tại Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV đã giao Chính phủ nghiên cứu, xây dựng dự án Luật điều chỉnh về tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc.

Ngày 05/01/2024, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 05/NQ-CP về phiên

họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 12/2023, đã thông qua đề nghị xây dựng Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc và nhất trí trình Quốc hội xem xét, đưa dự án Luật vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025. Ngày 08/6/2024, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 129/2024/QH15 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, trong đó đưa dự án Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025.

3. Cơ sở thực tiễn

Hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc là cơ chế đặc biệt dựa trên sự đóng góp của các quốc gia thành viên về nguồn lực và lực lượng, được đặt dưới sự chỉ huy của Liên hợp quốc theo các quy định về an ninh tập thể của Hiến chương Liên hợp quốc; thể hiện dưới hình thức các phái bộ được Liên hợp quốc cử đến các khu vực đã tạm dừng xung đột hoặc đã có thỏa thuận hòa bình để gìn giữ hòa bình tại các khu vực này. Kể từ khi triển khai hoạt động gìn giữ hoà bình lần đầu tiên năm 1948, đến nay Liên hợp quốc đã triển khai 71 phái bộ gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc trên khắp thế giới. Tính đến tháng 8/2023, có tất cả 14 phái bộ gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc đang được triển khai với tổng số gần 103.200 nhân viên; trên 120 trong số 193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc đã và đang cử lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc.

Là một thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, Việt Nam đã tích cực, chủ động trong việc tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc. Để triển khai thực hiện, Quốc hội, Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các Bộ, ngành đã ban hành nhiều văn bản để tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện. Việt Nam cũng đã tuyên bố và tham gia ký kết các quy định liên quan đến việc tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc, như: (1) Tuyên bố ngày 31/5/2013 tại Đối thoại Shang-ri La (Diễn đàn An ninh châu Á) tổ chức ở Xinh-ga-po: Việt Nam quyết định tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc, trước hết là trong các lĩnh vực Công binh, Quân y, Quan sát viên Quân sự; (2) Tuyên bố ngày 28/9/2015 tại Hội nghị Thượng đỉnh hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc trong khuôn khổ Khóa họp 70 của Đại Hội đồng Liên hợp quốc: Việt Nam sẽ sớm cử Bệnh viện dã chiến cấp 2 và Đơn vị công binh, đồng thời tiếp tục cử các sĩ quan liên lạc, sĩ quan tham mưu tham gia các hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc; (3) Tuyên bố ngày 22/9/2021 tại Phiên thảo luận cấp cao Đại hội đồng Liên hợp quốc lần thứ 76: Việt Nam tham gia tích cực, hiệu quả hơn nữa vào hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc. Quốc kỳ của Việt Nam đang tung bay tại các phái bộ gìn giữ hoà bình ở Nam Xu-đăng, Cộng hòa Trung Phi và sắp tới sẽ hiện diện tại nhiều phái bộ gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc ở

các quốc gia khác; (4) Bản ghi nhớ số DFS/UNMISS/VIE ngày 26/9/2018 giữa Chính phủ Việt Nam và Liên hợp quốc về đóng góp nguồn lực Bệnh viện dã chiến cấp 2 tới Phái bộ UNMISS, Nam Xu-đăng; (5) Bản ghi nhớ số DFS-MOU-UNISFA-VNM-200708-1 ngày 01/6/2022 giữa Chính phủ Việt Nam và Liên hợp quốc về đóng góp nguồn lực Đội Công binh tới Phái bộ UNISFA, khu vực Abyei.

Kết quả, từ năm 1996, Việt Nam đã tham gia đóng góp nghĩa vụ tài chính hằng năm cho hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc; đồng thời, tổ chức nhiều chuyến khảo sát phái bộ gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc cũng như tại Trụ sở Liên hợp quốc. Tháng 6/2013, Bộ Quốc phòng tổ chức đoàn khảo sát liên ngành do một đồng chí Thứ trưởng Bộ Quốc phòng làm trưởng đoàn cùng một số lãnh đạo các Ban, Bộ, ngành Trung ương đến Phái bộ UNMISS để chuẩn bị cho triển khai lực lượng. Tháng 6/2014, Việt Nam chính thức cử lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc. Đến nay, Việt Nam đã cử gần 1.100 lượt sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp (trong đó có 16 sĩ quan Công an) đi thực hiện nhiệm vụ gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc tại Phái bộ UNMISS (Nam Xu-đăng), Phái bộ MINUSCA (Cộng hòa Trung Phi), Phái bộ UNISFA (khu vực Abyei), Phái bộ EUTM-RCA (Phái bộ huấn luyện của Liên minh châu Âu tại Cộng hòa Trung Phi) và Trụ sở Liên hợp quốc, bao gồm : (i) Hình thức cá nhân (sĩ quan quân đội: tham mưu, huấn luyện, trang bị, liên lạc; quan sát viên quân sự; điều phối quân - dân sự; truyền thông; sĩ quan quân lương, hậu cần; sĩ quan cảnh sát cá nhân tại các phái bộ thực địa; và các sĩ quan quân đội về kế hoạch, nhân sự, huấn luyện, và chuyên gia cảnh sát tại Trụ sở Liên hợp quốc…); (ii) Hình thức đơn vị Bệnh viện dã chiến cấp 2 (63 quân nhân) và Đội Công binh (184 quân nhân). Các lực lượng Việt Nam đã và đang hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được Lãnh đạo Liên hợp quốc, Chỉ huy phái bộ, Chính quyền nước sở tại và cộng đồng quốc tế đánh giá cao; góp phần thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; thể hiện Việt Nam là một thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; nâng cao hơn nữa uy tín, vị thế của Việt Nam, đóng góp vào chiến lược bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa bằng biện pháp hòa bình.

Về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, Việt Nam đã ký kết 10 Bản ghi nhớ (MOU) với các đối tác (chủ yếu là Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc), gồm: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nga, Pháp, Ca-na-đa, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ốt-xtrây-lia, Niu Di-lân; 02 Bản ghi nhớ với Liên hợp quốc về triển khai Bệnh viện dã chiến cấp 2 đến Phái bộ Nam Xu-đăng và triển khai Đội Công binh đến Phái bộ Abyei; 01 Thỏa thuận Đối tác gìn giữ hòa bình với Chính phủ Ốt-xtrây-lia (được nâng cấp từ Bản ghi nhớ); đến nay, Việt Nam đã nhận được hỗ trợ của quốc tế về gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc trên

20 triệu đô-la Mỹ, trong đó: Ốt-xtrây-lia hỗ trợ các khóa tiếng Anh cho lực lượng quân y và công binh; các khóa tập huấn về gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc tại Ốt-xtrây-lia; các chuyến bay vận chuyển con người và trang bị của Bệnh viện dã chiến cấp 2; viện trợ một số trang bị như xe cứu thương, máy phát điện, thiết bị y tế, hệ thống phiên dịch…; Hoa Kỳ hỗ trợ tổ chức các khóa huấn luyện sĩ quan tham mưu, hậu cần, quan sát viên quân sự Liên hợp quốc; trang thiết bị cho quân y, phương tiện huấn luyện công binh; giảng đường, nhà ở chuyên gia; Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh,… hỗ trợ về huấn luyện, chia sẻ kinh nghiệm, chuyên môn, khảo sát phái bộ. Hiện nay, các hoạt động hợp tác quốc tế về gìn giữ hòa bình chưa được quy định cụ thể trong văn bản quy phạm pháp luật, do đó, việc bổ sung nội dung này tại Luật là cần thiết để tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước, đồng thời tạo cơ chế, chính sách cụ thể trong quá trình thực hiện.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc thời gian qua đã phát sinh những hạn chế, bất cập trong công tác tổ chức xây dựng lực lượng; cơ chế, quy trình triển khai lực lượng tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc chưa đầy đủ, chặt chẽ; công tác bảo đảm nguồn lực, tài chính, chế độ, chính sách chưa đáp ứng được tình hình thực tiễn; công tác bồi thường thiệt hại chưa có cơ chế xử lý;... Những hạn chế, bất cập này một phần xuất phát từ việc thiếu cơ chế, chính sách, hành lang pháp lý chưa đủ mạnh, chưa đáp ứng được tình hình thực tế của công tác tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc. Mặc dù Hiến pháp năm 2013 đã quy định chủ trương về việc "Tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới", tuy nhiên, Nghị quyết số 130/2020/QH14 chưa thể chế hoá đầy đủ quy định của Hiến pháp, chưa có các quy định về: phạm vi, đối tượng tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc; quy trình triển khai lực lượng; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước; chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc; công tác đảm bảo cho hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc; chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các cơ quan quản lý, chỉ huy, chỉ đạo, điều hành lực lượng tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc;…

Từ các lý do trên, việc xây dựng, ban hành Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc là cần thiết, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, vững chắc, lâu dài, ổn định cho việc triển khai lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc, đồng thời củng cố sự đồng thuận chính trị và sự ủng hộ của xã hội đối với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đóng góp vào sứ mệnh cao cả gìn giữ hòa bình thế giới của Liên hợp quốc.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích ban hành văn bản

Việc xây dựng Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về việc Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc; kịp thời thể chế hoá đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng, Hiến pháp, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; khắc phục những tồn tại, hạn chế của quy định hiện hành; nâng cao hiệu quả quản lý, chỉ huy, chỉ đạo, điều hành, thực hiện nhiệm vụ; đảm bảo hợp lý chế độ, chính sách; rút ngắn quy trình, thủ tục pháp lý trong việc cử, điều chỉnh, gia hạn nhiệm kỳ công tác, rút lực lượng, nhất là rút lực lượng trong trường hợp khẩn cấp; xử lý những vấn đề phát sinh tại địa bàn.

2. Quan điểm xây dựng luật

Thứ nhất, thể chế hóa đầy đủ chủ trương, quan điểm của Đảng về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh nêu trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII; Nghị quyết Trung ương 8 (khóa IX) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Quán triệt đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; nâng cao vị thế đất nước; vì lợi ích quốc gia - dân tộc, phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng về hội nhập quốc tế, trong đó có chủ trương "Tăng cường, nâng cao năng lực tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc" nêu tại Nghị quyết số 34-NQ/TW ngày 09/01/2023 của Bộ Chính trị về một số định hướng, chủ trương lớn triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIII của Đảng; thể chế hoá đầy đủ "Đề án Tổng thể về việc Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc" đã được Bộ Chính trị thông qua ngày 23/11/2012.

Thứ hai, đảm bảo quy định phù hợp với quy định của Hiến chương Liên hợp quốc, các điều ước và thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Thứ ba, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của Luật với hệ thống pháp luật Việt Nam; bảo đảm tính khả thi, ổn định của Luật, phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội của Việt Nam.

Thứ tư, bám sát 03 nhóm chính sách trong Đề nghị xây dựng Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc đã được Chính phủ, Quốc hội thông qua để quy phạm hóa tại Luật; bảo đảm hiệu quả, thống nhất công tác quản lý nhà nước về việc Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc.

Thứ năm, việc xây dựng dự án Luật được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn trong những năm qua; kế thừa, phát triển các quy định đã được thực tiễn kiểm

nghiệm đang phù hợp tại Nghị quyết số 130/2020/QH14 về tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc; khắc phục những hạn chế, bất cập, tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho việc triển khai thực hiện tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc trên thực tế.

Phần thứ hai
BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

I. BỐ CỤC

Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc (Luật số 92/2025/QH15) gồm 05 Chương, 27 Điều, quy định về nguyên tắc, vị trí, chức năng, đối tượng, hình thức, lĩnh vực, hợp tác quốc tế, xây dựng, triển khai lực lượng, bảo đảm nguồn lực, chế độ, chính sách và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc. Cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung (gồm 12 Điều: Từ Điều 1 đến Điều 12);

Chương II. Xây dựng và chỉ đạo, chỉ huy, quản lý, điều hành lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc (gồm 07 Điều: Từ Điều 13 đến Điều 19);

Chương III. Thẩm quyền, quy trình, cử, điều chỉnh, gia hạn nhiệm kỳ công tác, rút lực lượng (gồm 05 Điều: Từ điều 20 đến Điều 24);

Chương IV. Kinh phí bảo đảm và chế độ, chính sách (gồm 02 Điều: Từ Điều 25 đến Điều 26);

Chương V. Hiệu lực thi hành (gồm 01 Điều: Điều 27).

II. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU TRONG LUẬT THAM GIA LỰC LƯỢNG GÌN GIỮ HÒA BÌNH CỦA LIÊN HỢP QUỐC

Trên cơ sở kế thừa các quy định còn phù hợp của Nghị quyết số 130/2020/QH14 ngày 13/11/2020 của Quốc hội về tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc bổ sung một số nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Luật này quy định về nguyên tắc, vị trí, chức năng, đối tượng, hình thức, lĩnh vực; xây dựng, triển khai lực lượng; đảm bảo nguồn lực, chế độ, chính sách; hợp tác quốc tế về gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

Đối tượng điều chỉnh tại Luật bao gồm: (1) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, binh sĩ và đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng; Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an, chiến sĩ và đơn vị thuộc Bộ Công an được cử tham gia lực lượng gìn

giữ hòa bình của Liên hợp quốc; (2) Cán bộ, công chức, viên chức được cử tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc; (3) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc. Như vậy, Luật đã mở rộng phạm vi và bổ sung đối tượng dân sự tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc.

Về các hành vi bị nghiêm cấm trong tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc, đây cũng là quy định mới so với Nghị quyết số 130/2020/QH14. Trên thực tế, ý thức dân tộc, ý thức trách nhiệm và ý thức tổ chức kỷ luật của các cá nhân, đơn vị tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc rất tốt; tuy nhiên, xuất phát từ vị trí, vai trò của lực lượng này là đại diện cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia các hoạt động bảo vệ hòa bình trong khu vực và trên thế giới trong khuôn khổ Liên hợp quốc; do đó, cần thiết có quy định về các hành vi bị nghiêm cấm khi tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc vì an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và uy tín Việt Nam trên trường quốc tế.

2. Hình thức và lĩnh vực tham gia

Hình thức tham gia bao gồm cá nhân và đơn vị: (i) Cá nhân là con người cụ thể có chức danh đơn lẻ đáp ứng các tiêu chuẩn của Liên hợp quốc được cử đi theo quyết định của cấp có thẩm quyền; (ii) Đơn vị là tổ chức đáp ứng các tiêu chuẩn của Liên hợp quốc được cử đi theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Lĩnh vực tham gia bao gồm: Tham mưu, hậu cần, kỹ thuật; Công binh, bộ binh, trinh sát, bảo vệ, vận tải, quân y, kiểm soát quân sự; Quan sát viên quân sự; Thông tin, liên lạc, truyền thông; Cảnh sát; Quan sát và giám sát bầu cử; Hoạch định chính sách, y tế, luật pháp và các lĩnh vực dân sự khác; Lĩnh vực khác theo đề nghị của Liên hợp quốc. Luật bổ sung quy định rõ hình thức tham gia; bổ sung lĩnh vực tham gia là hoạch định chính sách, y tế, pháp luật và các lĩnh vực dân sự khác, đảm bảo phù hợp với đối tượng dân sự tham gia.

3. Vị trí, chức năng, nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền hạn

Luật đã bổ sung về vị trí, chức năng của lực lượng Việt Nam và quy định rõ hơn về nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền hạn. Cụ thể:

Lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc là lực lượng được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cử tham gia vào lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, nhằm thể hiện vai trò và trách nhiệm của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế, góp phần nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam.

Chức năng của lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc là duy trì, bảo vệ hòa bình khu vực và thế giới, thực hiện đường

lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế theo chủ trương của Đảng và Nhà nước. Lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc có nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền hạn sau:

Tuyệt đối trung thành với Đảng, Nhà nước; thực hiện nhất quán đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là về đối ngoại, hội nhập quốc tế;

Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc, pháp luật quốc tế, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; thực hiện tham mưu về quy mô, lĩnh vực, hình thức và địa bàn tham gia;

Tuyên truyền đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam, phát huy giá trị lịch sử, văn hóa, hình ảnh đất nước, con người Việt Nam; báo cáo cấp có thẩm quyền của Việt Nam quyết định việc từ chối nhiệm vụ khi có nguy cơ mất an toàn; sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đúng mục đích; giữ gìn, bảo quản đúng chế độ, đúng quy trình, bảo đảm an toàn.

Lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc được sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam và của Liên hợp quốc để thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và Liên hợp quốc trên cơ sở thỏa thuận giữa Việt Nam và Liên hợp quốc.

4. Quản lý nhà nước; xây dựng lực lượng; chỉ đạo, chỉ huy, quản lý, điều hành

Luật quy định lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc gồm: (i) Lực lượng vũ trang (được trang bị vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ để thực hiện nhiệm vụ); (ii) Lực lượng dân sự (là cán bộ, công chức, viên chức được trang bị phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ để thực hiện nhiệm vụ).

Vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ của lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, bao gồm: (1) Vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ do Việt Nam trang bị theo yêu cầu của Liên hợp quốc, được Liên hợp quốc bồi hoàn theo thỏa thuận giữa Việt Nam và Liên hợp quốc trong quá trình sử dụng. (2) Trang bị do Liên hợp quốc cấp. (3) Trang bị, vật tư do Việt Nam tự bảo đảm để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ.

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về việc tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ban, ngành, địa phương (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

Về chỉ đạo, chỉ huy, quản lý, điều hành, Chính phủ thống nhất chỉ đạo lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc. Tại mỗi Phái bộ có một Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trực tiếp chỉ đạo, chỉ huy, quản lý, điều hành lực lượng thuộc phạm vi quản lý của mình; Ban, Bộ, ngành, địa phương chỉ đạo, quản lý, điều hành lực lượng dân sự thuộc quyền.

5. Thẩm quyền, quy trình cử, điều chỉnh, gia hạn nhiệm kỳ công tác, rút lực lượng

Hội đồng Quốc phòng và An ninh quyết định việc cử, điều chỉnh, gia hạn nhiệm kỳ công tác, rút lực lượng vũ trang; Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với lực lượng dân sự. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định việc rút lực lượng về nước trong trường hợp khẩn cấp và gia hạn nhiệm kỳ công tác đối với lực lượng thuộc quyền đang triển khai thực hiện nhiệm vụ tại địa bàn và báo cáo Hội đồng Quốc phòng và An ninh. Người đứng đầu Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gia hạn nhiệm kỳ công tác, rút lực lượng dân sự thuộc quyền về nước trong trường hợp khẩn cấp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp rút toàn bộ lực lượng Việt Nam tại một Phái bộ thì Bộ trưởng Bộ chủ quản của Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam tại Phái bộ thống nhất với người đứng đầu Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan quyết định rút lực lượng và báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

6. Tuyển chọn, huấn luyện, đào tạo lực lượng

Lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc được tuyển chọn từ các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Luật giao Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định điều kiện, tiêu chuẩn tuyển chọn đối với lực lượng thuộc phạm vi quản lý của mình, đáp ứng yêu cầu của Liên hợp quốc theo từng đơn vị, vị trí tuyển chọn.

Lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc được đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức về gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc; chuyên môn nghiệp vụ; huấn luyện tiền triển khai theo chương trình của Liên hợp quốc; ngoại ngữ; bình đẳng giới và các kỹ năng khác; tham gia các khóa tập huấn

gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc trong và ngoài nước.

Luật giao Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chương trình, thời gian đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng lực lượng thuộc phạm vi quản lý của mình đáp ứng yêu cầu của Liên hợp quốc.

7. Chế độ, chính sách

Luật quy định chính sách của Nhà nước về xây dựng lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc đáp ứng yêu cầu hiện đại, chuyên nghiệp và phù hợp với tiêu chuẩn của Liên hợp quốc; khuyến khích và ưu tiên nữ giới tham gia; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực, vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đáp ứng điều kiện thực hiện nhiệm vụ tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc; có chế độ, chính sách ưu đãi trong đào tạo, bố trí, sử dụng, tuyển dụng, tuyển chọn đối với cá nhân đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc .

Lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc trong thời gian làm nhiệm vụ ở nước ngoài được hưởng chế độ tiền lương, phụ cấp và các chế độ, chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và quy định của Liên hợp quốc; trong thời gian huấn luyện, đào tạo, bồi dưỡng, khi hoàn thành nhiệm vụ về nước được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

8. Hợp tác quốc tế

Luật quy định về nguyên tắc, nội dung và hình thức hợp tác quốc tế về tham sự ủng hộ, giúp đỡ của cộng đồng quốc tế trong thực hiện nhiệm vụ gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc.

Nội dung hợp tác quốc tế bao gồm: Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng, tập huấn, trao đổi chuyên môn, diễn tập, chia sẻ kinh nghiệm trong hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc; viện trợ đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, phương tiện và các nguồn lực khác cho lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc; và các nội dung hợp tác quốc tế khác theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

9. Ngày truyền thống

Ngày 27 tháng 5 hằng năm là ngày truyền thống của lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

III. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT

1. Về nguồn lực nhân sự

Nguồn nhân lực tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc từ các cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các cơ quan, tổ chức thuộc Chính phủ được tuyển chọn, huấn luyện, đào tạo và cử đi làm nhiệm vụ; sau khi hoàn thành nhiệm vụ, được điều động về cơ quan, đơn vị cũ công tác hoặc điều động theo yêu cầu nhiệm vụ.

Các Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo chức năng nhiệm vụ, hỗ trợ các hoạt động chuẩn bị, triển khai; chỉ huy điều hành lực lượng tại địa bàn; quản lý, điều động lực lượng sau khi hoàn thành nhiệm vụ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

2. Về nguồn lực tài chính

Kinh phí đảm bảo cho việc tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc lấy từ nguồn ngân sách nhà nước được giao cho Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các cơ quan, tổ chức thuộc Chính phủ có lực lượng trực tiếp tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, bao gồm các chi phí cho nhiệm vụ chuẩn bị triển khai lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc (chi phí đoàn đi công tác, đón các đoàn quốc tế liên quan, bảo quản sửa chữa trang bị gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc; nghiệp vụ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc; huấn luyện nghiệp vụ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc; mua sắm trang thiết bị gìn giữ

hòa bình Liên hợp quốc). Ngoài ra, còn lấy từ các nguồn hỗ trợ của cộng đồng trong nước và quốc tế (hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo... cho hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc).

Tiền bồi hoàn của Liên hợp quốc được nộp vào ngân sách nhà nước và quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật, trong đó ưu tiên cho xây dựng lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

3. Về cơ sở vật chất

Các Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Luật giao được tuyển chọn nhân sự, sửu dụng cơ sở vật chất của mình để tổ chức huấn luyện theo chương trình đáp ứng yêu cầu của Liên hợp quốc và phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ, chuyên ngành của từng vị trí, chức danh Liên hợp quốc tuyển chọn. Bên cạnh đó, Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam có cơ sở vật chất và đã từng tổ chức nhiều khóa huấn luyện, đào tạo quốc tế theo tiêu chuẩn của Liên hợp quốc, được Liên hợp quốc đánh giá cao; đồng thời, đã hỗ trợ huấn luyện cho các sĩ quan của Bộ Công an trước khi triển khai đến Phái bộ. Do vậy, Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam cũng có thể hỗ trợ các Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để huấn luyện cho lực lượng trước khi triển khai đi làm nhiệm vụ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

IV. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ

HỘI SAU KHI LUẬT ĐƯỢC THÔNG QUA

Thứ nhất, Luật được ban hành nhằm thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, quy định của Hiến pháp, chính sách và pháp luật của Nhà nước, bảo đảm đồng bộ trong hệ thống pháp luật, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tạo hành lang pháp lý đầy đủ, vững chắc, lâu dài, ổn định cho việc triển khai lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc; đồng thời, đối tượng tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc không chỉ lực lượng vũ trang mà bao gồm cả đối tượng dân sự; qua đó, phát huy nguồn nhân lực toàn diện, thể hiện trách nhiệm và đóng góp nhiều hơn của Việt Nam trong lĩnh vực này, góp phần nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Do vậy, các đối tượng tham gia trên tinh thần tự nguyện cống hiến và là niềm vinh dự, tự hòa đại diện cho Việt Nam đi thực hiện nhiệm vụ quốc tế có ý nghĩa nhân văn cao cả.

Thứ hai, các đối tượng tham gia, cả lực lượng vũ trang và dân sự đều thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm, do cơ quan chủ quản chỉ đạo, quản lý điều hành và sau khi hoàn thành nhiệm vụ về nước do cơ quan chủ quản sử dụng, quản lý và điều động, nên không bị xáo trộn hay thay đổi môi trường làm việc.

Thứ ba, Luật quy định đảm bảo chế độ, chính sách ưu đãi đối với lực lượng tham gia, ngoài các chế độ, chính sách trong nước theo quy định của pháp luật cũng như khuyến khích và ưu tiên nữ giới tham gia, đảm bảo mục tiêu bình đẳng giới.

Thứ tư, lực lượng tham gia được tuyển chọn công khai, minh bạch, kỹ lưỡng, đáp ứng các tiêu chí của Liên hợp quốc; được huấn luyện, đào tạo bài bản trước khi triển khai và trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, được tạo điểm kiện và các công tác đảm bảo cho hoàn thành tốt nhiệm vụ, an toàn tuyệt đối.

Thứ năm, sau khi hoàn thành nhiệm vụ được đảm bảo chế độ, chính sách ưu đãi trong đào tạo, bố trí, sử dụng, tuyển dụng...

Từ những yếu tố trên, đối với người dân và xã hội không bị tác động chính sách chi phối như không làm phát sinh thủ tục hành chính, không có tác động tiêu cực về kinh tế, không có những vấn đề liên quan đến giới,…

Phần thứ ba
TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT

Để tổ chức thi hành Luật hiệu quả, theo sự phân công của Chính phủ, Bộ Quốc phòng chủ trì cùng Bộ Công an phối hợp với các Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành; trên cơ sở Kế hoạch triển khai thi hành Luật của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng sẽ tổ chức tập tập huấn, hướng dẫn, tuyên truyền và phổ biến các nội dung của Luật.

Về biên soạn tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến Luật; tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về nội dung, ý nghĩa, tầm quan trọng của Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành với nội dung, hình thức phù hợp cho từng đối tượng cụ thể nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết, trách nhiệm của cán bộ và nhân dân, nhất là đối với người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các Bộ và cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền, tập huấn chuyên sâu, biên soạn, in, cấp phát tài liệu phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật cho cán bộ chủ trì các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng; đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương; cán bộ, công chức, viên chức, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan nhằm nâng cao trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai thi hành Luật thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Các Bộ, ngành, địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với các Bộ và cơ quan có liên quan để tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành trong Bộ, ngành, địa phương mình.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, phối hợp với các Bộ và cơ quan có liên quan chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp xây dựng kế hoạch tổ chức tuyên truyền sâu rộng tới mọi tầng lớp nhân dân, tổ chức tập huấn chuyên sâu, biên soạn, in, cấp phát tài liệu phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật, trong đó, chú trọng tuyên truyền, phổ biến Luật đối với cấp tỉnh trọng điểm và các địa bàn biên giới, biển, đảo, vùng sâu, vùng xa, nhằm nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của người dân về Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình cảu Liên hợp quốc.

Về xây dựng và ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật, Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các Bộ, Ban, ngành xây dựng 02 Nghị định của Chính phủ, gồm: (i) Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật (quy định chi tiết khoản 4 Điều 9, khoản 5 Điều 16, khoản 2 Điều 19, khoản 6 Điều 21, khoản 4 Điều 22, và khoản 5 Điều 24); (ii) Nghị định của Chính phủ về chế độ, chính sách cho lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc (quy định chi tiết khoản 5 Điều 26).

Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực được phân công, xây dựng Thông tư, Hướng dẫn về tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển chọn, tổ chức, biên chế, vũ khí trang bị

kỹ thuật, trang bị kỹ thuật nghiệp vụ; chương trình, nội dung, thời gian huấn luyện, đào tạo đối với lực lượng thuộc phạm vi quản lý của mình.

KẾT LUẬN

Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc được Quốc hội thông qua là dấu mốc quan trọng trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật về quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Việc ban hành Luật đã kịp thời thể chế hóa đầy đủ chủ trương, quan điểm của Đảng, quy định của Hiến pháp năm 2013 và các cam kết quốc tế của Việt Nam; đồng thời khắc phục những hạn chế, bất cập của các quy định trước đây, tạo hành lang pháp lý thống nhất, ổn định và lâu dài cho việc triển khai lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

Luật đã quy định toàn diện từ nguyên tắc, đối tượng, hình thức, lĩnh vực tham gia đến tổ chức xây dựng lực lượng, quản lý nhà nước, chỉ đạo, chỉ huy, bảo đảm nguồn lực, chế độ, chính sách và hợp tác quốc tế. Những nội dung này không chỉ đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra trong thời gian qua mà còn phù hợp với xu thế phát triển của hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, nhất là trong bối cảnh các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống ngày càng gia tăng, đòi hỏi sự tham gia chủ động, trách nhiệm và chuyên nghiệp của các quốc gia thành viên.

Thông qua Luật, vai trò, vị thế và trách nhiệm của lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc được xác định rõ ràng hơn. Lực lượng này vừa là đại diện cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên trường quốc tế, vừa là cầu nối quan trọng góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam yêu chuộng hòa bình, tôn trọng luật pháp quốc tế, sẵn sàng đóng góp tích cực vào các nỗ lực chung vì hòa bình, ổn định và phát triển bền vững của khu vực và thế giới. Việc mở rộng đối tượng tham gia, bao gồm cả lực lượng dân sự, đã tạo điều kiện phát huy nguồn nhân lực toàn diện của đất nước, nâng cao hiệu quả và chất lượng tham gia các phái bộ gìn giữ hòa bình.

Để Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc thực sự đi vào cuộc sống, phát huy hiệu lực và hiệu quả, đòi hỏi sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của cấp ủy, chính quyền các cấp; sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả giữa Bộ Quốc phòng, Bộ Công an với các Bộ, Ban, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan. Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành cần được triển khai nghiêm túc, thường xuyên, phù hợp với từng đối tượng, nhất là đối với lực lượng trực tiếp tham gia và lực lượng dự bị sẵn sàng tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

Mỗi cán bộ, chiến sĩ, cán bộ, công chức, viên chức được lựa chọn tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc cần nhận thức sâu sắc đây vừa là vinh dự lớn lao, vừa là trách nhiệm chính trị cao cả đối với Tổ quốc và Nhân dân. Trên cơ sở đó, không ngừng rèn luyện bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ và kỹ năng công tác quốc tế; chấp hành nghiêm pháp luật Việt Nam, quy định của Liên hợp quốc và kỷ luật của phái bộ; hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao, bảo đảm an toàn tuyệt đối về người và trang bị.

Việc triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc sẽ góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này; củng cố niềm tin, sự ủng hộ của Nhân dân; khẳng định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển của Việt Nam. Tin tưởng rằng, với quyết tâm chính trị cao và sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc sẽ tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, đóng góp thiết thực vào sự nghiệp gìn giữ hòa bình thế giới và bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa bằng biện pháp hòa bình.

Chuyên đề 4:
NỘI DUNG CƠ BẢN LUẬT TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP .

Ngày 03/12/2025, tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV đã thông qua Luật Tình trạng khẩn cấp, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

Phần thứ nhất
SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM, QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ Sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã đặt ra nhiệm vụ quan trọng là "Xác định đúng, rõ các cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, hạn chế đến mức thấp nhất sử dụng hình thức pháp lệnh để ban hành văn bản quy phạm pháp luật; luật hóa đến mức tối đa những vấn đề quan trọng của đất nước thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội".

Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 30/8/2022 của Bộ Chính trị về phòng thủ dân sự đến năm 2030 và những năm tiếp theo, xác định "Rà soát, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng thủ dân sự; đáp ứng kịp thời yêu cầu, nhiệm vụ phòng thủ dân sự trong tình hình mới".

Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai yêu cầu "Sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan theo hướng khắc phục các chồng chéo, xung đột, bổ sung các quy định mới bảo đảm sự thống nhất, phù hợp, tạo môi trường pháp lý đầy đủ, khả thi, thuận lợi cho việc thực hiện các nhiệm vụ phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai".

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nhấn mạnh một số quan điểm chỉ đạo, trong đó có quan điểm "Chủ động phòng ngừa là chính, ứng phó kịp thời, hiệu quả với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống, nhất là nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh".

2. Cơ sở pháp lý

Hiến pháp năm 2013 quy định: "Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng" (khoản 2 Điều 14), trong khi đó, nhiều biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân trong tình trạng khẩn cấp (TTKC) đang được điều chỉnh bởi Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp năm 2000; Quốc hội "quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia" (khoản 13 Điều 70).

Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp năm 2000 do UBTVQH ban hành, trong đó quy định nhiều nội dung quy định việc hạn chế quyền con người, quyền công dân vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Nghị quyết số 41/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XV đã yêu cầu Chính phủ "Sớm nghiên cứu, đề xuất nâng Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp lên thành luật, trong đó có nội dung TTKC về dịch bệnh".

3. Cơ sở thực tiễn

a) Thực trạng pháp luật về TTKC

Hiện nay, pháp luật về TTKC được quy định tại nhiều văn bản khác nhau, từ Hiến pháp, luật đến văn bản dưới luật. Cụ thể: Hiến pháp năm 2013; Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp năm 2000; Luật An ninh quốc gia năm 2004; Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007; Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020; Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015; Luật Thú y năm 2015; Luật Quốc phòng năm 2018; Luật Dân quân tự vệ năm 2019; Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 71/2002/NĐ-CP ngày 23/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp trong trường hợp có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm; Nghị định số 74/2002/NĐ-CP ngày 21/8/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp khi có tình hình đe dọa nghiêm trọng an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội… Mặc dù có nhiều văn bản quy định về TTKC, song các văn bản, quy định này còn một số hạn chế, bất cập như:

- Về khái niệm TTKC: Các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến TTKC không định nghĩa TTKC mà chỉ liệt kê những tình huống có thể ban bố TTKC; chưa phân biệt nội hàm của khái niệm TTKC với một số khái niệm "Tình huống cấp bách", chưa quy định rõ ranh giới giữa các khái niệm này khiến việc

áp dụng các biện pháp trong thực tiễn gặp nhiều lúng túng, bất cập, ví dụ trong giai đoạn đại dịch COVID-19 xảy ra tại Việt Nam vừa qua.

- Về hình thức và nội dung, quy định của Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp chưa phù hợp, đầy đủ và bao phủ các lĩnh vực trong TTKC:

+ Về mặt hình thức văn bản: Khoản 13 Điều 70 Hiến pháp năm 2013 quy định thẩm quyền "quy định về TTKC" thuộc Quốc hội, nghĩa là vấn đề này phải được quy định dưới hình thức văn bản luật. Trong khi thực tế đang tồn tại một văn bản quy định về TTKC dưới hình thức pháp lệnh với thẩm quyền thuộc về UBTVQH. Điều đó cho thấy về mặt hình thức, Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp không phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013.

+ Về thẩm quyền quy định về TTKC và ban bố, công bố TTKC

Hiến pháp năm 2013 quy định thẩm quyền ban bố TTKC thuộc về UBTVQH (khoản 10 Điều 74), Chủ tịch nước công bố TTKC (khoản 5 Điều 88) nhưng không quy định chủ thể đề nghị ban bố TTKC. Hiến pháp năm 2013 trao thẩm quyền "quy định về TTKC" cho Quốc hội (khoản 13 Điều 70) và thẩm quyền "Thi hành lệnh ban bố TTKC và các biện pháp cần thiết" cho Chính phủ (khoản 3 Điều 96); không quy định trực tiếp vai trò của Thủ tướng Chính phủ trong TTKC nói chung và trong việc ban bố TTKC nói riêng.

Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp trao trách nhiệm ban bố TTKC cho UBTVQH theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ; trong trường hợp UBTVQH không họp được, thì cũng theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước có thẩm quyền ban bố TTKC (Điều 2). Các chủ thể có liên quan đến thẩm quyền ban bố TTKC theo Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp bao gồm UBTVQH, Chủ tịch nước. Trong cả hai trường hợp, Thủ tướng Chính phủ đều có trách nhiệm đề nghị ban bố TTKC.

Về thẩm quyền ban bố TTKC trong trường hợp dịch bệnh, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 (ban hành trước Hiến pháp năm 2013) cũng quy định về thẩm quyền ban bố TTKC giống như quy định tại Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp, theo đó "UBTVQH ra nghị quyết ban bố TTKC theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ; trong trường hợp UBTVQH không thể họp ngay được thì Chủ tịch nước ra lệnh ban bố TTKC" (khoản 2 Điều 42).

Như vậy, về mặt nội dung, một số quy định liên quan đến TTKC nói chung, trong đó có thẩm quyền ban bố TTKC tại Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp và Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm không còn phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 về trách nhiệm đề nghị ban bố TTKC của Thủ tướng Chính phủ.

+ Về thẩm quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTKC: Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp trao cho Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan chịu trách nhiệm

kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTKC. Tuy nhiên, theo Hiến pháp năm 2013, Viện kiểm sát nhân dân không còn chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật mà chỉ còn chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp.

+ Mối quan hệ giữa Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp với các đạo luật chuyên ngành điều chỉnh từng lĩnh vực trong TTKC: Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp được ban hành năm 2000, trong 24 năm qua đã có rất nhiều văn bản luật được ban hành có hiệu lực pháp lý và quy định rộng hơn Pháp lệnh này. Như vậy, mặc dù là một văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh chung về TTKC, nhưng về mặt hình thức văn bản, Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp là văn bản dưới luật, hiệu lực pháp lý thấp hơn nhiều đạo luật chuyên ngành được điều chỉnh từng lĩnh vực trong TTKC; về mặt nội dung, quy định của Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp cũng chưa đầy đủ, chưa bao phủ các lĩnh vực trong TTKC (ví dụ, quy định về công tác chuẩn bị ứng phó trong TTKC, về các biện pháp hỗ trợ, cứu trợ, khắc phục hậu quả trong TTKC; quy định về quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong TTKC...). Điều đó cho thấy, Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp chưa thực sự đáp ứng với điều kiện mới ở nước ta hiện nay, đòi hỏi cần nâng Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp lên thành Luật để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật.

- Về các chính sách cứu trợ cho cá nhân, doanh nghiệp nhằm ứng phó trong TTKC, bảo đảm an sinh xã hội cho người dân, phục hồi sản xuất, kinh doanh cho các doanh nghiệp sau thảm họa:

+ Hiện nay, quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa được Thủ tướng Chính phủ ban hành nên Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa đủ căn cứ pháp lý để thực hiện các giải pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước trong đại dịch COVID-19, như: Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, xử lý tài sản bảo đảm, khoanh nợ, chuyển ngoại bảng để xử lý, xóa nợ gốc, xóa nợ lãi và bán nợ.

+ Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đối với các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước được hình thành từ vốn vay, tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác, đối tượng hỗ trợ của Quỹ được mở rộng là toàn bộ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Như vậy, cùng trong Điều 20 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đã có quy định khác nhau về đối tượng hỗ trợ của Quỹ. Điều này gây khó khăn trong tổ chức triển khai hoạt động hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+ Về giá: Hiện nay, danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá quy định tại Điều 15 Luật Giá gồm 11 loại hàng hóa dịch vụ quan trọng, thiết yếu đối với nền kinh tế và đời sống xã hội; các trường hợp thực hiện bình ổn giá được quy

định tại Điều 16 của Luật Giá. Trong quá trình thực thi Luật và thực tiễn công tác triển khai biện pháp bình ổn giá còn bất cập, có một số nội dung chưa thống nhất giữa Luật Giá và pháp luật chuyên ngành về danh mục, biện pháp bình ổn giá.

+ Về thuế, phí, lệ phí: Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 09/6/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Hàng nhập khẩu tại chỗ để sản xuất hàng xuất khẩu, doanh nghiệp phải đóng thuế nhập khẩu để được thông quan và làm thủ tục hoàn thuế sau khi hàng đã xuất khẩu. Việc tạm thu thuế đối với hàng nhập khẩu tại chỗ khiến các doanh nghiệp nhập khẩu nguyên phụ liệu phải ứng ra số tiền lớn để đóng thuế và sau đó làm thủ tục hoàn thuế đã gây đọng vốn và chậm trễ trong việc cung ứng nguyên phụ liệu cho sản xuất của các doanh nghiệp. Điều này gây nhiều khó khăn và thiệt hại kinh tế cho doanh nghiệp trong bối cảnh tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 vừa qua.

b) Thực tiễn ứng phó trong TTKC

Kể từ khi có Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp và một số luật chuyên ngành, Việt Nam chưa từng ban bố TTKC; ngay trong giai đoạn chống dịch COVID-19, mặc dù chưa ban bố TTKC nhưng một số biện pháp tương tự như biện pháp của TTKC lại được áp dụng để ứng phó với dịch. Quá trình chống dịch COVID-19 đã mang lại nhiều bài học kinh nghiệm, đồng thời cũng bộc lộ những hạn chế, bất cập trong tổ chức thực hiện pháp luật về TTKC như:

- Về kinh nghiệm: Trong điều kiện lần đầu tiên xảy ra đại dịch lớn trên toàn thế giới đã phát sinh nhiều tình huống khó khăn, vướng mắc, bất cập cần phải giải quyết ngay, trong đó có nhu cầu phải điều chỉnh, trao quyền chủ động hơn, mạnh mẽ hơn cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để quyết định kịp thời các biện pháp cần thiết, linh hoạt đáp ứng yêu cầu của công tác phòng, chống dịch bệnh; cần cho phép Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ áp dụng những biện pháp chống dịch gần giống như trong điều kiện ban bố TTKC (vì nếu ban bố TTKC sẽ có những tác động bất lợi đến kinh tế, an ninh trật tự…), các biện pháp thuộc thẩm quyền của Quốc hội, các biện pháp khác với quy định của luật hoặc chưa được luật hiện hành quy định trong những trường hợp cần thiết để sớm ngăn chặn, kiểm soát được dịch bệnh.

- Về khó khăn:

+ Công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về TTKC của một số cơ quan, đơn vị, địa phương còn hạn chế;

+ Quá trình ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, thảm họa, dịch

bệnh, môi trường với những tình huống xảy ra với mức độ như nhau ở một số địa phương thì việc áp dụng các biện pháp nhằm ổn định, duy trì xã hội trở lại trạng thái bình thường còn chưa thống nhất;

+ Công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ cho Nhân dân còn chưa kịp thời, lúng túng khi có các tình huống khẩn cấp xảy ra; cấp có thẩm quyền chưa ban bố TTKC, nhưng các địa phương đã ban hành các văn bản hành chính hạn chế quyền con người, quyền công dân;

+ Quy trình, thủ tục mua sắm trang thiết bị vật chất, công tác bảo đảm hoạt động trong TTKC ở nhiều cấp, nhiều ngành còn lúng túng, chờ báo cáo, xin hướng dẫn nên gây quá tải, thiếu thốn; việc ứng dụng công nghệ cao phục vụ cho các hoạt động trong TTKC hạn chế; hợp tác quốc tế trong TTKC chưa kịp thời, chưa hiệu quả.

c) Các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

Quá trình nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài về TTKC cho thấy, pháp luật về TTKC không chỉ được quy định trong hệ thống pháp luật của các quốc gia, mà trong hệ thống các văn bản pháp lý quốc tế, các quy định về TTKC cũng có khá nhiều với những nguyên tắc chung rõ ràng và nhất quán. Tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia về TTKC, về cách tiếp cận, phạm vi điều chỉnh, mức độ điều chỉnh, quy định các nguyên tắc trong TTKC, cơ chế thực thi. Từ nghiên cứu kinh nghiệm các quốc gia trên thế giới và tình hình thực tiễn đất nước ta đang trong quá trình phát triển, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, luôn sẵn sàng phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh; vừa hợp tác, cạnh tranh với các đối tác, đấu tranh (phòng, chống chiến tranh) với các đối tượng thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thì việc xây dựng Luật Tình trạng khẩn cấp bao gồm các biện pháp phòng ngừa, khắc phục hậu quả thảm họa do chiến tranh và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ Nhân dân, cơ quan, tổ chức, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nền kinh tế quốc dân, môi trường, bảo vệ các giá trị vật chất và văn hóa, phù hợp với điều kiện của đất nước là cần thiết.

d) Tình tình thế giới và khu vực

Thế giới trong những thập niên đầu của Thế kỷ XXI đang đứng trước một cuộc khủng hoảng đa chiều. Các thảm họa do chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, dịch bệnh ngày càng trở lên phức tạp, khó lường. Cuộc xung đột Nga - Ukraine tác động không chỉ trong phạm vi hai quốc gia này, mà còn ảnh hưởng đến kinh tế, chính trị, xã hội của rất nhiều quốc gia trên thế giới. Tình hình thiên tai có xu thế ngày càng gia tăng, diễn biến bất thường, trái quy luật, gây ra những

hậu quả nghiêm trọng, làm gia tăng các tình huống khẩn cấp về sự cố, thảm họa, đòi hỏi các quốc gia phải có các biện pháp ứng phó khẩn cấp.

Việt Nam là một trong 05 quốc gia chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất từ biến đổi khí hậu. Ước tính trong 20 năm qua, các loại hình sự cố, thiên tai như bão, lũ… làm gần 20.000 người chết và mất tích, thiệt hại hơn 6,4 tỷ USD. Bên cạnh đó, sự khai thác vượt quá tiềm năng kinh tế xã hội trên các vùng miền của đất nước đã làm nảy sinh các vấn đề, tiềm ẩn nguy cơ đối với môi trường và sự an toàn của người dân. Dịch bệnh nguy hiểm xảy ra thường xuyên với mức độ cao hơn. Các thế lực thù địch, phản động không ngừng chống phá Đảng, Nhà nước ta. Vì vậy, phải thường xuyên củng cố, hoàn thiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó trong các tình huống khẩn cấp để bảo vệ Nhân dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ đất nước.

Từ những cơ sở trên, việc xây dựng, ban hành Luật Tình trạng khẩn cấp là cần thiết để hoàn thiện hành lang pháp lý, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Bộ Quốc phòng đã lập Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Tình trạng khẩn cấp, được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết số 118/NQ-CP ngày 03/8/2024 phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 7/2024 và giao Bộ Quốc phòng chủ trì xây dựng dự án Luật này tại Quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 13/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

3. Mục đích ban hành Luật

Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống pháp luật về TTKC; tạo lập cơ sở pháp lý cho thi hành pháp luật nhằm tăng cường tính chủ động trong việc ứng phó, khắc phục kịp thời, hiệu quả trường hợp xảy ra tình huống khẩn cấp, góp phần bảo vệ Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Quan điểm xây dựng dự án Luật

a) Thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh nêu trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24/11/2023 Hội nghị lần thứ Tám, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

b) Bảo đảm sự phù hợp, thống nhất với Hiến pháp năm 2013 và đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, hoàn thiện cơ chế, chính sách, khắc phục sự chồng chéo, mâu thuẫn và nâng cao hiệu quả pháp lý của hệ thống pháp luật về

TTKC theo hướng đổi mới, đồng bộ, thiết thực, khả thi.

c) Kế thừa và phát triển các quy định của pháp luật hiện hành về TTKC đã được thực tiễn kiểm nghiệm còn phù hợp, đồng thời bổ sung những vấn đề còn thiếu để giải quyết những nội dung về TTKC đặt ra trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

d) Nghiên cứu, tham khảo có chọn lọc pháp luật và kinh nghiệm thực tiễn về tổ chức ứng phó TTKC của một số quốc gia phù hợp với điều kiện thực tiễn, pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

đ) Ban hành Luật theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 13/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ phân công Bộ Quốc phòng chủ trì xây dựng Luật Tình trạng khẩn cấp, trình Chính phủ vào tháng 02/2025, trình UBTVQH cho ý kiến tại Phiên họp tháng 3/2025. Quá trình xây dựng dự án Luật Tình trạng khẩn cấp, Bộ Quốc phòng thực hiện đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Cụ thể:

- Tổng kết, đánh giá thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về TTKC.

- Lập Hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật; thành lập Ban Soạn thảo, Tổ Biên tập xây dựng dự án Luật; chuẩn bị các tài liệu trong Hồ sơ dự án Luật.

- Đăng tải dự thảo Luật trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử Bộ Quốc phòng.

- Tổ chức khảo sát, hội thảo, xin ý kiến tham gia của các bộ, ngành, địa phương đối với dự án Luật.

- Tiến hành rà soát các nội dung của dự án Luật để đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của dự án Luật với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; bảo đảm tính tương thích của nội dung dự án Luật với Điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Bộ Tư pháp đã thẩm định (tại Báo cáo số 35/BCTĐ-BTP ngày 21/01/2025), Bộ Quốc phòng tiếp thu, hoàn chỉnh dự án Luật, báo cáo Chính phủ.

Phần thứ hai
BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DLUẬT

I. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật Tình trạng khẩn cấp được Quốc hội thông qua gồm 6 chương, 36 điều cụ thể như sau:

Chương I: Quy định chung, gồm 08 điều từ Điều 1 đến Điều 8, quy định những vấn đề chung của Luật như: Phạm vi điều chỉnh; tình trạng khẩn cấp; nguyên tắc hoạt động trong tình trạng khẩn cấp; áp dụng Luật Tình trạng khẩn cấp và các luật khác có liên quan; các hành vi bị nghiêm cấm trong tình trạng khẩn cấp; hoạt động tố tụng trong tình trạng khẩn cấp; thời hạn, thời hiệu xử lý vi phạm hành chính, giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án hành chính, dân sự trong tình trạng khẩn cấp; hợp tác quốc tế về tình trạng khẩn cấp.

Chương II: Ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp, gồm 03 điều, từ Điều 9 đến Điều 11, trong đó quy định: (i) Thẩm quyền, trình tự ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp: Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; Chủ tịch nước công bố Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp. Trong trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể họp được, Chủ tịch nước ra Lệnh công bố tình trạng khẩn cấp, Lệnh bãi bỏ tình trạng khẩn cấp. (ii) Nội dung Nghị quyết ban bố của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Lệnh công bố của Chủ tịch nước về tình trạng khẩn cấp bao gồm: Căn cứ, lý do ban bố, công bố tình trạng khẩn cấp; địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp; thời điểm áp dụng tình trạng khẩn cấp; trách nhiệm tổ chức thi hành. (ii) Nội dung Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Lệnh của Chủ tịch nước bãi bỏ tình trạng khẩn cấp bao gồm: Căn cứ, lý do bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; địa bàn được bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; thời điểm bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; các biện pháp được tiếp tục áp dụng sau khi bãi bỏ tình trạng khẩn cấp (nếu có); trách nhiệm tổ chức thực hiện. (ii) Thông tin về tình trạng khẩn cấp được thông báo ngay trên các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp; thông báo ngay cho các quốc gia thành viên Công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị; sử dụng số điện thoại 112 để tiếp nhận, xử lý thông tin tình trạng khẩn cấp về thảm họa trên phạm vi toàn quốc.

Chương III: Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp, gồm 12 điều, từ Điều 12 đến Điều 23, quy định các nội dung về: (i) Thẩm quyền áp dụng biện pháp trong tình trạng khẩn cấp: Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền quyết định các biện pháp áp dụng trong tình trạng khẩn cấp; trường hợp thật cần thiết, vì lợi ích quốc gia, dân tộc, tính mạng, sức khỏe của người dân, sau khi được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp mà pháp luật chưa quy định để ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp; hoặc áp dụng các biện pháp áp dụng trong tình trạng khẩn cấp khi chưa công bố tình trạng khẩn cấp;

trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng biện pháp áp dụng trong tình trạng khẩn cấp do thảm họa. (ii) Luật quy định các biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp do Thảm họa; trong tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng; biện pháp khắc phục hậu quả tình trạng khẩn cấp; thống kê, đánh giá thiệt hại; huy động, quyên góp và phân bổ 5 nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ; cứu trợ, hỗ trợ khẩn cấp; chính sách hỗ trợ; nguồn lực ứng phó, cứu trợ, hỗ trợ trong tình trạng khẩn cấp; đào tạo, huấn luyện, diễn tập về tình trạng khẩn cấp; chế độ, chính sách đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong tình trạng khẩn cấp.

Chương IV: Tổ chức thi hành Nghị quyết, Lệnh về tình trạng khẩn cấp gồm 08 điều, từ Điều 24 đến Điều 31, quy định các nội dung về: (i) Chỉ đạo, chỉ huy trong tình trạng khẩn cấp. (ii) Điều động lực lượng vũ trang đến địa bàn đặt trong tình trạng khẩn cấp. - Thẩm quyền, biện pháp xử lý người bị tạm giữ trong tình trạng khẩn cấp. (iii) Chỉ huy lực lượng trong tình trạng khẩn cấp. - Lực lượng phòng ngừa, ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp. (iv) Trang thiết bị bảo đảm cho huấn luyện, diễn tập, ứng phó, khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp. (v) Áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng. (vi) Biện pháp áp dụng khi bãi bỏ tình trạng khẩn cấp.

Chương V: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân gồm 04 điều, từ Điều 32 đến Điều 35, quy định các nội dung về: (i) Trách nhiệm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. (ii) Trách nhiệm quản lý nhà nước về tình trạng khẩn cấp. (iii) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức. (iv) Trách nhiệm của cá nhân.

Chương VI - Điều khoản thi hành gồm 01 Điều (Điều 36), quy định: Luật Tình trạng khẩn cấp hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026 và Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp số 20/2000/PL-UBTVQH10 hết hiệu lực từ ngày Luật Tình trạng khẩn cấp có hiệu lực thi hành.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP

Luật Tình trạng khẩn cấp tập trung vào 02 chính sách đã được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết số 118/NQ-CP ngày 03/8/2024 phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 7/2024, gồm:

Chính sách 1: Biện pháp áp dụng trong TTKC, thẩm quyền tổ chức, chỉ đạo, điều hành và quyết định áp dụng các biện pháp đặc biệt của một số chủ thể trong TTKC.

Chính sách 2: Các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp; cứu trợ, hỗ trợ người dân ứng phó trong và sau TTKC.

Trên cơ sở các chính sách được thông qua, Luật quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp; tổ chức thi hành nghị quyết, lệnh về tình trạng khẩn cấp; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tình trạng khẩn cấp. Nội dung cơ bản của Luật gồm:

1. Phạm vi điều chỉnh

Luật Tình trạng khẩn cấp quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban bố, công bố, bãi bỏ TTKC; các biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp; tổ chức thi hành Nghị quyết, Lệnh công bố tình trạng khẩn cấp; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tình trạng khẩn cấp.

2. Đối tượng áp dụng

Luật Tình trạng khẩn cấp áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế cư trú, hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Các loại tình trạng khẩn cấp:

Luật quy định 03 loại Tình trạng khẩn cấp bao gồm (i) Tình trạng khẩn cấp về thảm họa; (ii) Tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; (iii) Tình trạng khẩn cấp về quốc phòng.

4. Nguyên tắc hoạt động trong tình trạng khẩn cấp:

Luật quy định 07 nguyên tắc hoạt động trong tình trạng khẩn cấp (Điều 3), trong đó, một trong những nguyên tắc quan trọng là "Hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp phải được chuẩn bị từ sớm, từ xa; chủ động xây dựng lực lượng, trang bị phương tiện, thực hiện phương châm bốn tại chỗ kết hợp với hỗ trợ của Trung ương, địa phương và cộng đồng quốc tế; chủ động cảnh báo, dự báo, đánh giá nguy cơ xảy ra tình trạng khẩn cấp." và "Việc quyết định các biện pháp nhằm ứng phó, khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp gây ra thiệt hại thì người ra quyết định không phải chịu trách nhiệm khi quyết định đó dựa trên thông tin có được tại thời điểm ra quyết định, đúng thẩm quyền và không có động cơ vụ lợi".

5. Quan hệ giữa Luật Tình trạng khẩn cấp và pháp luật có liên quan:

Luật Tình trạng khẩn cấp quy định 03 nguyên tắc trong áp dụng Luật Tình trạng khẩn cấp và pháp luật có liên quan (Điều 4), cụ thể: Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, biện pháp áp dụng trong tình trạng khẩn cấp trên lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật Tình trạng khẩn cấp và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp luật khác ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực

thi hành có quy định về tình trạng khẩn cấp mà Luật này không quy định và không trái với nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này thì thực hiện theo quy định của luật đó. Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về tình trạng khẩn cấp thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện theo quy định của luật đó nhưng không trái với nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này.

6. Thẩm quyền ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp:

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp. Căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp, Chủ tịch nước ra lệnh công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp. Trong trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể họp được, Chủ tịch nước ra lệnh công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp.

7. Thông tin về tình trạng khẩn cấp:

Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp, lệnh của Chủ tịch nước công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp phải được thông báo ngay trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp. Việc ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp được thông báo ngay cho các quốc gia thành viên Công ước quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị. Sử dụng số điện thoại 112 để tiếp nhận, xử lý thông tin tình trạng khẩn cấp về thảm họa trên phạm vi toàn quốc.

8. Thẩm quyền áp dụng biện pháp trong tình trạng khẩn cấp:

Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền áp dụng các biện pháp trong tình trạng khẩn cấp; trường hợp thật cần thiết vì lợi ích quốc gia, dân tộc, tính mạng, sức khỏe của người dân, sau khi được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền, quyết định áp dụng các biện pháp mà pháp luật chưa quy định để ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp hoặc áp dụng các biện pháp quy định tại Luật này khi chưa ban bố, công bố tình trạng khẩn cấp. Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng biện pháp chỉ áp dụng đối với tình trạng khẩn cấp do thảm họa.

9. Các biện pháp áp dụng trong tình trạng khẩn cấp:

Các biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa; Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng.

10. Cứu trợ, hỗ trợ khẩn cấp:

Cá nhân bị thương, hộ gia đình có người bị chết, mất tích; hộ gia đình, cá nhân không có chỗ ở, không có lương thực, thực phẩm, nước uống và hàng hóa thiết yếu; người có nguy cơ bị ảnh hưởng tới tính mạng, sức khỏe, ưu tiên đối tượng dễ bị tổn thương; Doanh nghiệp được yêu cầu chuyển đổi sản xuất, kinh doanh hàng hóa cần thiết ứng phó thảm họa được cứu trợ, hỗ trợ khẩn cấp. Ưu tiên cứu trợ, hỗ trợ khẩn cấp lương thực, thực phẩm, nước uống, thuốc chữa bệnh và hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác để ổn định đời sống, phòng, chống dịch bệnh, vệ sinh môi trường ở địa bàn bị tác động của tình trạng khẩn cấp. Miễn phí giao thông đường bộ đối với phương tiện làm nhiệm vụ, vận chuyển thuốc, dược liệu, hàng hóa, trang thiết bị đến địa bàn xảy ra tình trạng khẩn cấp.

11. Chế độ, chính sách đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong tình trạng khẩn cấp:

Người được điều động, huy động làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng chính sách đặc thù và các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ hoạt động trong tình trạng khẩn cấp có thành tích thì được khen thưởng; bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù; bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm thì được khôi phục; người bị chết, bị thương, tổn hại sức khỏe thì bản thân hoặc gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

12. Chỉ đạo, chỉ huy trong tình trạng khẩn cấp:

Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự Bộ, ngành Trung ương, cơ quan ngang Bộ và Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự địa phương các cấp chỉ đạo, chỉ huy hoạt động trong tình trạng khẩn cấp về thảm họa; Ban Chỉ huy Bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật về an ninh quốc gia chỉ huy, điều hành hoạt động trong tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; Ban Chỉ huy Tình trạng khẩn cấp về quốc phòng theo quy 8 định của pháp luật về quốc phòng chỉ huy, điều hành hoạt động trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng.

13. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tình trạng khẩn cấp:

Bộ Quốc phòng là đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tình trạng khẩn cấp; các Bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tình trạng khẩn cấp thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực được giao; Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về tình trạng khẩn cấp về thảm họa tại địa phương.

14. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân:

Cơ quan, tổ chức theo chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động người lao động, thành viên trong cơ quan, tổ chức mình, người dân chấp hành quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; chủ động xây dựng, bảo vệ công trình, cơ sở vật chất thuộc phạm vi quản lý; chấp hành quyết định huy động nhân lực, trang thiết bị, nhu yếu phẩm của người có thẩm quyền để phục vụ hoạt động trong tình trạng khẩn cấp; báo cáo, thông tin chính xác, kịp thời thiệt hại trong tình trạng khẩn cấp; chủ động khắc phục hậu quả, vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh trong phạm vi quản lý; Doanh nghiệp phải chuyển đổi sản xuất, kinh doanh phù hợp theo yêu cầu để cung cấp vật tư, nhu yếu phẩm, trang thiết bị bảo đảm chất lượng. Cá nhân phải chủ động ứng phó, khắc phục hậu quả nhằm bảo đảm an toàn cho bản thân và gia đình; trong điều kiện có thể, tham gia hỗ trợ cộng đồng, giúp đỡ người bị thiệt hại trong tình trạng khẩn cấp tại địa phương; thực hiện các biện pháp ứng phó theo kế hoạch của địa phương; chấp hành hướng dẫn, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền về sơ tán người, phương tiện ra khỏi khu vực nguy hiểm; chấp hành quyết định huy động trang thiết bị, tài sản để phục vụ hoạt động ứng phó trong tình trạng khẩn cấp của người có thẩm quyền; thông báo, cung cấp thông tin kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền về diễn biến, thiệt hại khi có điều kiện thực hiện.

III. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT ĐẾN NGƯỜI DÂN

1. Chính sách 1: Biện pháp áp dụng trong tình trạng khẩn cấp, thẩm quyền tổ chức, chỉ đạo, điều hành và quyết định áp dụng các biện pháp đặc biệt của một số chủ thể trong tình trạng khẩn cấp Trong tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội: Người dân trong các khu vực nguy hiểm được các lực lượng di dời, hoặc cưỡng chế di dời đến nơi an toàn; các doanh nghiệp được chính quyền yêu cầu chuyển đổi sản xuất, kinh doanh hàng hóa cần thiết để ứng phó thảm họa; chính quyền áp dụng biện pháp bình ổn giá, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp buôn lậu, gian lận thương mại, đầu cơ, gây khan hiếm giả, sản xuất hàng giả đối với hàng hóa thiết yếu phục vụ phòng, chống dịch bệnh; các lực lượng được phép sử dụng vũ lực, vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật để ngăn chặn, bắt giữ người và phương tiện vi phạm; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ, quyền hạn bị cấp trên tạm đình chỉ việc thực hiện chức trách, nhiệm và chỉ định người thực hiện chức trách, nhiệm vụ của người đứng đầu. Trong tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội: Chính quyền hạn chế hoặc cấm các giao dịch kinh tế, thương mại với một số quốc gia hoặc tổ chức có liên quan đến tình trạng khẩn cấp; được áp dụng các biện pháp giới nghiêm; tổ chức Đội công tác tuyên truyền đặc biệt, Đội tuần tra đặc biệt; đặt các trạm canh gác và kiểm tra giấy tờ, vật phẩm, hành lý của người qua lại trạm canh gác và kiểm soát;

Các lực lượng được sử dụng vũ lực, vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật để ngăn chặn, giữ người và phương tiện giao thông cố tình vượt trái phép trạm canh gác và kiểm soát hoặc chống lại việc canh gác, kiểm soát; tạm giữ hoặc phong tỏa tài sản của cá nhân, tổ chức có liên quan có thể gây nguy hại cho an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, Chính quyền áp dụng các biện pháp phòng thủ dân sự, thiết quân luật, cấm xuất khẩu đối với các mặt hàng có liên quan đến quốc phòng.

2. Chính sách 2: Cứu trợ, hỗ trợ người dân ứng phó trong và sau tình trạng khẩn cấp, các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp. Khi xảy ra tình trạng khẩn cấp: Người dân được chính quyền, các lực lượng cứu trợ, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, nhu yếu phẩm; bố trí nơi ăn ở tạm thời phục vụ việc di dời khẩn cấp các hộ dân đang sinh sống ở địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp, bảo đảm an toàn, ổn định tâm lý, cuộc sống của người dân. Các đối tượng được cứu trợ, hỗ trợ khẩn cấp bao gồm: Cá nhân bị thương, hộ gia đình có người bị chết, mất tích; hộ gia đình, cá nhân không có chỗ ở, không có lương thực, thực phẩm, nước uống và hàng hóa thiết yếu; người có nguy cơ bị ảnh hưởng tới tính mạng, sức khỏe, ưu tiên đối tượng dễ bị tổn thương; doanh nghiệp được yêu cầu chuyển đổi sản xuất, kinh doanh hàng hóa cần thiết ứng phó thảm họa. Bằng các biện pháp này sẽ góp phần giảm nhẹ tác động của tình trạng khẩn cấp; giúp người dân nhanh chóng ổn định cuộc sống, qua đó khôi phục các hoạt động phát triển kinh tế xã hội. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ hoạt động trong tình trạng khẩn cấp có thành tích thì được khen thưởng; bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù; bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm thì được khôi phục; người bị chết, bị thương, tổn hại sức khỏe thì bản thân hoặc gia đình được hưởng chế độ, chính sách.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ NGƯỜI DÂN CẦN LƯU Ý KHI THỰC HIỆN

1. Tất cả các hoạt động trước, trong và sau tình trạng khẩn cấp đều nhằm mục đích bảo vệ Nhà nước và Nhân dân, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Mọi tổ chức, cá nhân, kể cả những tổ chức cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam đều phải chủ động ứng phó, khắc phục hậu quả nhằm bảo đảm an toàn cho bản thân và gia đình; trong điều kiện có thể, tham gia hỗ trợ cộng đồng, giúp đỡ người bị thiệt hại trong tình trạng khẩn cấp tại địa phương; chấp hành hướng dẫn, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền về sơ tán người, phương tiện ra khỏi khu vực nguy hiểm; chấp hành quyết định huy động trang thiết bị, tài sản để phục vụ hoạt động ứng phó trong tình trạng khẩn cấp của người có thẩm quyền; thông báo, cung cấp thông tin kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền về diễn biến, thiệt hại khi có điều kiện thực hiện.

3. Cơ quan, tổ chức theo chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm chấp hành quyết định huy động nhân lực, trang thiết bị, nhu yếu phẩm của người có thẩm quyền để phục vụ hoạt động trong tình trạng khẩn cấp; báo cáo, thông tin chính xác, kịp thời thiệt hại trong tình trạng khẩn cấp; chủ động khắc phục hậu quả, vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh trong phạm vi quản lý; Doanh nghiệp phải chuyển đổi sản xuất, kinh doanh phù hợp theo yêu cầu của Chính quyền để cung cấp vật tư, nhu yếu phẩm, trang thiết bị bảo đảm chất lượng phục vụ ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp.

4. Người được điều động, huy động huấn luyện, diễn tập, làm nhiệm vụ về tình trạng khẩn cấp theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng trợ cấp; khi bị ốm đau, bị tai nạn, chết hoặc bị suy giảm khả năng lao động được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí, trường hợp chưa tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì được nhà nước hỗ trợ để bù đắp tổn hại về sức khoẻ, tính mạng theo quy định của pháp luật; có thành tích thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Phần thứ ba
TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT

Luật Tình trạng khẩn cấp có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, để đảm bảo các nội dung của Luật được triển khai thực hiện có hiệu quả, Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10. Theo đó, Bộ Quốc phòng được Chính phủ giao chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Tình trạng khẩn cấp; thời gian trình Chính phủ trước tháng 4/2026. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình 11 Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tình trạng khẩn cấp. Theo đó, các Bộ, ngành, địa phương sẽ triển khai các nội dung gồm:

1. Rà soát các văn bản dưới luật liên quan đến tình trạng khẩn cấp để đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới văn bản phù hợp với Luật Tình trạng khẩn cấp.

2. Xây dựng các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật như: Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tình trạng khẩn cấp (Điều 23, Điều 28, Điều 33); Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định việc tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài và việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa (khoản 4 Điều 8); Quyết định

của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục trang thiết bị bảo đảm cho huấn luyện, diễn tập, ứng phó, khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp cho lực lượng nòng cốt (Điều 29); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành nội dung, chương trình đào tạo, huấn luyện ứng phó trong tình trạng khẩn cấp đối với lực lượng Quân đội nhân dân Việt Nam và Dân quân tự vệ (điểm a khoản 1 Điều 22); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành nội dung, chương trình đào tạo, huấn luyện ứng phó trong tình trạng khẩn cấp đối với lực lượng Công an Nhân dân (điểm a khoản 1 Điều 22)

3. Biên soạn tài liệu, tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về nội dung Luật gồm: Tài liệu phục vụ công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ; Tổ chức hội nghị, tọa đàm trực tiếp hoặc trực tuyến đối với các cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố; Tổ chức hội nghị, tọa đàm trực tiếp hoặc trực tuyến tại các địa phương; Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Tiếp nhận và xử lý đề nghị, kiến nghị đối với văn bản quy phạm pháp luật về tình trạng khẩn cấp

5. Tổ chức kiểm tra việc thi hành và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Tình trạng khẩn cấp.

6. Trách nhiệm của cấp ủy các cấp

- Lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt sâu sắc chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tình trạng khẩn cấp; bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả tình trạng khẩn cấp.

- Đưa nội dung thực hiện Luật Tình trạng khẩn cấp vào nghị quyết, chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cấp ủy; gắn việc thực hiện Luật với nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị và công tác xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

- Chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm cho cán bộ, đảng viên, quần chúng trong chấp hành pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Luật; kịp thời phát hiện, uốn nắn, chấn chỉnh những biểu hiện chủ quan, lơ là, vi phạm pháp luật trong phòng ngừa, ứng phó và xử lý tình trạng khẩn cấp.

- Chịu trách nhiệm trước cấp trên về kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Luật Tình trạng khẩn cấp tại cơ quan, đơn vị mình.

7. Trách nhiệm của chỉ huy, người đứng đầu cơ quan, đơn vị

- Tổ chức phổ biến, quán triệt đầy đủ, nghiêm túc nội dung Luật Tình trạng khẩn cấp và các văn bản hướng dẫn thi hành cho toàn thể cán bộ, chiến sĩ thuộc quyền quản lý.

- Chủ động xây dựng, rà soát, bổ sung các kế hoạch, phương án phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả tình trạng khẩn cấp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, địa bàn và điều kiện cụ thể của cơ quan, đơn vị.

-Tổ chức huấn luyện, diễn tập; chuẩn bị đầy đủ lực lượng, phương tiện, vật chất, hậu cần – kỹ thuật, bảo đảm sẵn sàng tham gia xử lý các tình huống khẩn cấp theo phương châm "bốn tại chỗ".

-Thực hiện nghiêm sự chỉ đạo, điều hành của cấp có thẩm quyền khi ban bố và tổ chức thi hành tình trạng khẩn cấp; chủ động phối hợp chặt chẽ với các lực lượng, cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Chịu trách nhiệm trước cấp trên về kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị trong tình trạng khẩn cấp; kịp thời biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo thẩm quyền.

8. Trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ

- Nghiêm túc học tập, nghiên cứu, nắm vững các quy định của Luật Tình trạng khẩn cấp và các văn bản pháp luật có liên quan; nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật.

- Chấp hành nghiêm mệnh lệnh, chỉ thị của cấp trên; sẵn sàng nhận và hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao trong phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả tình trạng khẩn cấp.

- Chủ động rèn luyện bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn; nâng cao khả năng xử lý tình huống, bảo đảm an toàn cho bản thân, đơn vị và Nhân dân.

- Thực hiện nghiêm kỷ luật phát ngôn, quy định về bảo vệ bí mật nhà nước; cung cấp thông tin trung thực, chính xác theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Tích cực tham gia hỗ trợ Nhân dân, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội; nêu cao tinh thần trách nhiệm, ý thức thượng tôn pháp luật, góp phần hạn chế thấp nhất thiệt hại do tình trạng khẩn cấp gây ra.

KẾT LUẬN

Luật Tình trạng khẩn cấp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tạo cơ sở pháp lý thống nhất để Nhà nước chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả đối với các tình huống khẩn cấp, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, tính mạng và tài sản của Nhà nước,

Nhân dân. Việc học tập, quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc Luật Tình trạng khẩn cấp là yêu cầu tất yếu, thường xuyên đối với mọi cơ quan, đơn vị và mỗi cán bộ, chiến sĩ.

Thông qua việc nghiên cứu Luật Tình trạng khẩn cấp, cán bộ, chiến sĩ cần nhận thức đầy đủ, sâu sắc hơn về vị trí, vai trò, nguyên tắc, thẩm quyền và trách nhiệm của các cấp, các ngành trong phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả tình trạng khẩn cấp; đồng thời xác định rõ trách nhiệm cá nhân trong chấp hành pháp luật, kỷ luật và mệnh lệnh của cấp trên khi có tình huống xảy ra.

Cấp ủy, chỉ huy các cấp cần tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, cụ thể hóa các quy định của Luật Tình trạng khẩn cấp vào nghị quyết, kế hoạch, chương trình hành động sát với chức năng, nhiệm vụ và đặc điểm tình hình của cơ quan, đơn vị; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện, kịp thời rút kinh nghiệm, khắc phục những hạn chế, thiếu sót. Đồng thời chú trọng công tác tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện, diễn tập nhằm nâng cao năng lực tổ chức, chỉ huy, điều hành và khả năng sẵn sàng ứng phó của lực lượng khi tình trạng khẩn cấp xảy ra.

Mỗi cán bộ, chiến sĩ cần nêu cao tinh thần trách nhiệm, ý thức chấp hành pháp luật, chủ động học tập, rèn luyện, nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn, kỹ năng xử lý tình huống; sẵn sàng nhận và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao, góp phần hạn chế thấp nhất thiệt hại do tình trạng khẩn cấp gây ra, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội trong mọi tình huống.

Việc thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Luật Tình trạng khẩn cấp sẽ góp phần xây dựng cơ quan, đơn vị vững mạnh toàn diện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và các lực lượng vũ trang, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Chuyên đề 5
PHÁP LỆNH QUẢN LÝ, BẢO VỆ KHU DI TÍCH LĂNG CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Ngày 13 tháng 3 năm 2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV đã thông qua Pháp lệnh Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/5/2025.

Phần thứ nhất
SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG PHÁP LỆNH

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH PHÁP LỆNH

1. Cơ sở chính trị

Chủ tịch Hồ Chí Minh - Lãnh tụ vĩ đại của Cách mạng và Nhân dân Việt Nam, Chiến sĩ cách mạng lỗi lạc của phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Năm 1987, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) đã ra Nghị quyết vinh danh Chủ tịch Hồ Chí Minh là "Anh hùng giải phóng dân tộc và Nhà văn hóa kiệt xuất Việt Nam". Sau khi Người qua đời, thể theo nguyện vọng thiết tha của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, tại phiên họp ngày 29/11/1969, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (nay là Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam) đã quyết định: *"Với tấm lòng kính yêu vô hạn và đời đời nhớ ơn Hồ Chủ tịch, chúng ta phải thực hiện đến mức tốt nhất nhiệm vụ giữ gìn lâu dài thi hài Hồ Chủ tịch và xây dựng Lăng mộ của Người"*

Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh bao gồm: Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; Quảng trường Ba Đình; Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ; Khu Di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Đá Chông thuộc Ba Vì, thành phố Hà Nội (sau đây gọi là Khu K9) là các công trình, khu vực trên địa bàn thành phố Hà Nội, có ý nghĩa chính trị - lịch sử - văn hóa đặc biệt gắn với cuộc đời, sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong đó, công trình Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh là trung tâm của Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh (Khu Di tích Lăng); đây là nơi mà Nhân dân Việt Nam từ thế hệ này đến thế hệ khác đến thăm, viếng, tỏ lòng biết ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh, trung thành, quyết tâm đi theo con đường cách mạng do Người vạch ra, nhằm xây dựng thành công một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Khu Di tích Lăng cũng là nơi thực hiện nhiều sự kiện chính trị trọng đại, nhiều nghi lễ của Đảng và Nhà nước; nhiều nguyên thủ quốc gia các nước và các đoàn khách quốc tế khi sang thăm Việt Nam đã đến viếng Chủ tịch Hồ Chí Minh bày tỏ sự tôn kính Người cũng như thể hiện

tình cảm trân trọng đối với đất nước, con người Việt Nam.

Thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh và Khu Di tích Lăng là biểu tượng cho những di sản vô giá về tư tưởng, đạo đức, phong cách của Người. Nhiệm vụ giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh, quản lý, bảo vệ các công trình, khu vực, tổ chức các hoạt động chính trị, văn hóa trong Khu Di tích Lăng (sau đây gọi chung là quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng) là nhiệm vụ chính trị đặc biệt, có ý nghĩa hết sức to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và Nhân dân Việt Nam. Trong suốt những năm qua, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng luôn quan tâm, chỉ đạo và đã có những đánh giá tích cực về kết quả, ý nghĩa to lớn của việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng nói chung, nhiệm vụ giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh nói riêng.

2. Cơ sở pháp lý

Trên cơ sở chủ trương của Đảng, Nhà nước đã ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh nhiệm vụ giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh và quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Đồng thời, một số luật, pháp lệnh có những quy định về nguyên tắc điều chỉnh một số mặt công tác trong thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng, như: Luật Cảnh vệ; Luật Xây dựng; Luật Khoa học và Công nghệ; Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Luật Thủ đô; Luật Di sản văn hóa; Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; Pháp lệnh Bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

Những văn bản trên là cơ sở pháp lý để Ban Quản lý Lăng, Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng chủ động phối hợp chặt chẽ với các ban, bộ, ngành Trung ương, địa phương liên quan hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng. Tuy nhiên, nhiều văn bản được ban hành từ lâu, đến nay đã không còn phù hợp với tình hình mới; một số nội dung hoạt động chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật; một số hoạt động được quy định tại các luật, nghị quyết chỉ mang tính nguyên tắc chung,... gây khó khăn, vướng mắc cho công tác quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng, cụ thể như sau:

- Các văn bản hiện hành mới chỉ tập trung vào nhiệm vụ quản lý, bảo vệ các công trình trong Khu Di tích Lăng, nhất là từ khi công trình Lăng hoàn thành đưa vào sử dụng (1975). Trong khi đó, thực hiện nhiệm vụ giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh trải qua các giai đoạn, cách thức thực hiện khác nhau: (1) Giai đoạn 1969 - 1991, việc thực hiện nhiệm vụ giữ gìn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh thông qua các Hiệp định của Chính phủ Liên Xô và Việt Nam do các chuyên gia y tế Liên Xô trực tiếp thực hiện theo quy trình chuyên

môn của Bạn; vật tư, trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ y tế cũng do Chính phủ Liên Xô viện trợ hoàn toàn; cán bộ nhân viên y tế Việt Nam thực hiện với vai trò phối hợp; (2) Giai đoạn từ năm 1992 đến nay: Nhiệm vụ giữ gìn lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh do Ban Quản lý Lăng, Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng trực tiếp thực hiện; các chuyên gia y tế Liên bang Nga tham gia với vai trò phối hợp thực hiện trong pha chế, kiểm định dung dịch đặc biệt và trong làm thuốc lớn. Từ đó đặt ra yêu cầu phải hoàn thiện hành lang pháp lý về giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh. Mặt khác, có nội dung nhiệm vụ của Ban Quản lý Lăng đã có chủ trương của Đảng như: Thời gian tổ chức lễ viếng, tổ chức nhiệm vụ nghi lễ, nhưng chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể.

- Nhiệm vụ giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh có ý nghĩa chính trị rất lớn, là nguyện vọng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, được Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng nhiều lần chỉ đạo, lãnh đạo, nhưng đến nay vẫn chưa được quy định tại các văn bản tầm luật, pháp lệnh. Nhiệm vụ này đang được giao cho Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh thực hiện trong văn bản dưới luật. Do đó, cần phải có văn bản ở tầm Pháp lệnh để quy định về nhiệm vụ giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Các quy định pháp luật về giữ gìn lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh và quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng được ban hành cách đây gần 40 năm (Nghị định số 276/HĐBT ngày 07/12/1985 của Hội đồng Bộ trưởng về nhiệm vụ của các ngành trong việc bảo đảm giữ gìn lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh, quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Quảng trường Ba Đình), quá trình triển khai thực hiện đã xuất hiện nhiều vấn đề mẫu thuẫn, bất cập, không còn phù hợp với thực tế, cần tiếp tục điều chỉnh, bổ sung, đặc biệt là trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng.

- Một số công trình, khu vực thuộc Khu Di tích Lăng như công trình Lăng, Quảng trường Ba Đình, Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sĩ, Khu K9 mặc dù chưa được công nhận là di tích, nhưng có ý nghĩa rất lớn về lịch sử, văn hóa, khoa học, kiến trúc, … cần được giữ gìn, bảo tồn. Tuy nhiên, công trình Lăng và một số công trình thuộc Khu Di tích Lăng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về quốc phòng - an ninh, nhiều nội dung bảo tồn như lập hồ sơ, trùng tu, tôn tạo... không thể thực hiện theo quy định của Luật Di sản văn hóa mà cần phải có các biện pháp phù hợp để quản lý, khai thác nhằm phát huy giá trị lịch sử, văn hóa của các công trình này.

- Các công trình, khu vực thuộc Khu Di tích Lăng có sự gắn bó chặt chẽ với nhau, do nhiều cơ quan, đơn vị quản lý. Từ năm 2000, Thủ tướng Chính phủ

đã thành lập Ban Chỉ đạo phối hợp hoạt động Cụm Di tích lịch sử - văn hóa Ba Đình để chỉ đạo thống nhất các hoạt động của các đơn vị: Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Khu Di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội nhằm tổ chức phục vụ chu đáo và bảo đảm an ninh, trật tự cho nhân dân trong nước và khách quốc tế đến viếng Chủ tịch Hồ Chí Minh, tham quan Khu Di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch và Bảo tàng Hồ Chí Minh.

- Mặt khác, theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 10 Luật Cảnh vệ năm 2017 (sửa đổi, bổ sung năm 2024) đã xác định đối tượng cảnh vệ là khu vực trọng yếu, bao gồm: Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; Quảng trường Ba Đình; Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sĩ. Tuy nhiên, tham gia công tác bảo vệ các công trình nêu trên không chỉ có lực lượng cảnh vệ thuộc Bộ Công an, mà còn có lực lượng quân đội (Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng trực tiếp bảo vệ công trình Lăng). Vì vậy, cần có quy định riêng về bảo vệ các công trình nêu trên phù hợp, tương thích, thống nhất với quy định của Luật Cảnh vệ.

3. Cơ sở thực tiễn

Trong suốt 55 năm thực hiện nhiệm vụ giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh (từ năm 1969) và 49 năm thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng (từ năm 1975), Ban Quản lý Lăng, Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng đã quán triệt, thực hiện nghiêm sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước mà trực tiếp là Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng hoàn thành toàn diện, hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị đặc biệt. Năm 2019, Hội đồng Khoa học y tế cấp Nhà nước về kiểm tra, đánh giá trạng thái thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh gồm các nhà khoa học Việt Nam và Liên bang Nga do Thủ tướng Chính phủ thành lập đã kết luận: Thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh sau 50 năm đang được giữ gìn rất tốt, chưa phát hiện được sự thay đổi nào so với các số liệu trong biên bản kiểm tra thi hài của các Hội đồng trước đây (từ năm 1970 đến năm 2009).

Tính từ khi mở cửa Lăng (ngày 29/8/1975) đến hết ngày 30/6/2024, tại Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đón tiếp gần 70 triệu lượt khách; trong đó có hơn 10 triệu lượt khách nước ngoài; phục vụ 2.859 đoàn sinh hoạt chính trị. Tính trung bình mỗi ngày có khoảng 10 nghìn lượt người vào Lăng viếng Bác, vào những dịp như Tết nguyên đán, ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày Quốc khánh 2/9 số lượng khách luôn tăng cao, có ngày đến 33 nghìn lượt người; đón tiếp, phục vụ chu đáo, tận tình hơn 128 nghìn lượt Mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng; đón tiếp 258 đoàn nguyên thủ quốc gia của hầu hết các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới vào Lăng viếng Bác.

Hiện nay, các công trình lưu giữ lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh (trong đó có công trình Lăng) được xếp thuộc các công trình quốc phòng và khu quân sự Nhóm I, được bảo vệ trên cơ sở Pháp lệnh Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự năm 1994. Tuy nhiên, công tác bảo vệ công trình Lăng có tính chất rất đặc thù riêng, phải đảm bảo yêu cầu hài hòa giữa nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh, bảo vệ công trình Lăng với nhiệm vụ đón tiếp nhân dân, tuyên truyền, phát huy ý nghĩa chính trị - văn hóa của công trình Lăng. Nếu như các công trình quốc phòng và khu quân sự khác thường chỉ có lực lượng quân sự hoạt động, hạn chế người dân đi lại, vào ra, thì công trình Lăng và Khu Di tích Lăng nói chung thường xuyên đón tiếp đông đảo nhân dân và khách quốc tế đến tham quan. Nếu như các công trình quốc phòng và khu quân sự khác chỉ ưu tiên nhiệm vụ bảo vệ, chống xâm nhập, lấn chiếm thì công trình Lăng và Khu Di tích Lăng ngoài nhiệm vụ bảo vệ còn phải đảm bảo sự thuận tiện tối đa cho người tham quan, thăm viếng, nhằm phát huy ý nghĩa chính trị - văn hóa của Khu Di tích Lăng. Vì vậy, cần phải có văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể nội dung, biện pháp quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng để đảm bảo đồng thời đáp ứng cả nhiệm vụ bảo đảm tuyệt đối an ninh, an toàn, cũng như nhiệm vụ phát huy ý nghĩa chính trị - lịch sử - văn hóa của công trình Lăng nói riêng, Khu Di tích Lăng nói chung.

Tình hình chính trị, an ninh thế giới, khu vực có những diễn biến hết sức nhanh chóng, phức tạp, đặc biệt là từ khi thể chế chính trị của Liên Xô thay đổi, công tác giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh gặp nhiều khó khăn, thách thức. Mặc dù công tác này luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm đầu tư về mọi mặt, được mọi tầng lớp Nhân dân đồng tình, ủng hộ, nhưng trong tình hình mới đang đặt ra nhiều nội dung, yêu cầu đòi hỏi phải điều chỉnh, bổ sung.

Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng còn tồn tại những vướng mắc, bất cập như:

- Giữ gìn lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhiệm vụ khoa học đặc biệt; Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh là công trình đặc biệt, yêu cầu kỹ thuật đặc thù, có nhiều thiết bị đơn chiếc, sản xuất theo đặt hàng từ nước ngoài. Trong trường hợp tình hình thế giới có biến động (như đại dịch Covid-19 hay cuộc xung đột Nga - Ukraine...), việc nhập khẩu vật tư, trang thiết bị, đào tạo nhân lực ở nước ngoài gặp không ít khó khăn. Vì vậy, cần có chính sách đầu tư cho nghiên cứu khoa học, tự chủ đào tạo nhân lực, tự chủ sản xuất vật tư, trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ giữ gìn lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh và bảo đảm kỹ thuật công trình Lăng.

- Hiện nay, có nhiều nội dung nghi lễ đang được thực hiện tại khu vực Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Quảng trường Ba Đình, Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ, phục vụ các sự kiện chính trị, phục vụ công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, việc thực hiện các nghi lễ này mới chỉ được thực hiện trên cơ sở các văn bản hành chính, gây khó khăn trong tổ chức, phối hợp thực hiện, cần được quy định cụ thể, đầy đủ, thống nhất bằng văn bản quy phạm pháp luật.

- Ngoại trừ Khu K9, các công trình, khu vực thuộc Khu Di tích Lăng đều nằm trong Khu Trung tâm chính trị Ba Đình, diện tích của các cơ quan, đơn vị rất hạn chế, việc bố trí cơ sở hạ tầng khu đón tiếp nhân dân, bãi đỗ xe còn thiếu, sự hỗ trợ của các bộ, ngành, chính quyền địa phương chưa đáp ứng được nguyện vọng của đông đảo nhân dân được về Lăng viếng Bác và tham quan khu vực. Trong khi đó, số lượng khách đến viếng Bác và số đoàn sinh hoạt chính trị tại Khu Di tích Lăng ngày càng tăng, đặc biệt là vào những dịp lễ, Tết, ngày kỷ niệm trọng đại của đất nước.

- Việc đảm bảo chế độ, chính sách cho lực lượng làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng còn hạn chế. Khi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết 27/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương và Kết luận số 83/KL-TW của Bộ Chính trị, chế độ thu nhập đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc Ban Quản lý Lăng sẽ bị ảnh hưởng. Trong khi đó, do tính chất đặc thù của nhiệm vụ, đội ngũ công chức, viên chức, người lao động cũng được tuyển chọn hết sức kĩ lưỡng cả về tiêu chuẩn chính trị và tiêu chuẩn chuyên môn, trong công tác cũng thực hiện một số chế độ như đối với lực lượng vũ trang. Nhiều cán bộ, nhân viên được đào tạo chuyên sâu theo chuyên ngành hẹp, đặc thù chỉ có thể được áp dụng trong công tác giữ gìn lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh, đòi hỏi phải có chế độ ưu đãi để giữ gìn, thu hút nguồn nhân lực có chuyên môn sâu. Vì vậy, cần có chế độ, chính sách ưu đãi mang tính đặc thù, vượt trội, ổn định, lâu dài để thu hút nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức, có chuyên môn cao vào lực lượng làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng, động viên đội ngũ này yên tâm công tác lâu dài, phát huy tài năng trong thực hiện nhiệm vụ chính trị đặc biệt.

- Một số thế lực thù địch, phản động, cơ hội, chống đối chính trị thường xuyên có các hoạt động tuyên truyền, xuyên tạc đối với chủ trương giữ gìn lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh của Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta.

Từ những cơ sở chính trị, pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên cho thấy, việc xây dựng, ban hành Pháp lệnh Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh để đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, đáp ứng tốt nhất yêu cầu của nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng trong giai đoạn mới là hết sức cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG PHÁP LỆNH

1. Mục đích

- Thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh và quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng.

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với thực tiễn và nguồn lực quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng.

2. Quan điểm

a) Bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

b) Bảo đảm sự phù hợp với Hiến pháp năm 2013 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; phù hợp với đặc điểm, tình hình chính trị - quốc phòng - an ninh và sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian tới.

c) Gắn nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng với việc phát huy di sản tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh và phát huy giá trị lịch sử, văn hóa của Khu Di tích Lăng.

d) Bảo đảm tính kế thừa và phát triển các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng đã được thực tiễn chứng minh là phù hợp, hiệu quả; đồng thời bổ sung những nội dung mới để khắc phục những khó khăn, vướng mắc, bất cập, tồn tại, hạn chế và giải quyết những vấn đề đặt ra trong tình hình mới.

đ) Nghiên cứu, tham khảo có chọn lọc pháp luật và kinh nghiệm thực tiễn nước ngoài về giữ gìn thi hài lãnh tụ và quản lý, bảo vệ công trình quan trọng về chính trị của quốc gia, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam, pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG PHÁP LỆNH

Pháp lệnh được xây dựng theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, cụ thể:

1. Tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thi hành pháp luật về giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh và quản lý, bảo vệ công trình Lăng (*Báo cáo số 1969/BC-BQP ngày 13/6/2023 của Bộ Quốc phòng*).

2. Lập Hồ sơ đề nghị xây dựng Pháp lệnh Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Quốc hội đã phê chuẩn bổ sung dự án Pháp lệnh vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 (*Nghị quyết số 129/2024/QH15 ngày 08/6/2024 của Quốc hội khóa XV*).

3. Bộ Quốc phòng đã thành lập Ban Soạn thảo, Tổ Biên tập xây dựng Pháp lệnh với sự tham gia của đại diện các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng có liên quan.

4. Bộ Quốc phòng, Ban Quản lý Lăng đã chủ trì, phối hợp với các ban, bộ, ngành liên quan tổ chức hội thảo, tọa đàm; rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; tổ chức khảo sát, xin ý kiến các chuyên gia, nhà khoa học trong quá trình xây dựng Pháp lệnh.

5. Bộ Quốc phòng, Ban Quản lý Lăng đã tổ chức nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm của Liên bang Nga về giữ gìn thi hài V.I. Lênin, quản lý, bảo vệ Lăng Lênin và điện Kremlin (Báo cáo kinh nghiệm quốc tế và bản dịch Luật kèm theo).

6. Bộ Quốc phòng đã lấy ý kiến và tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của một số ban, bộ, ngành Trung ương, UBND thành phố Hà Nội; đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ và Cổng Thông tin điện tử Bộ Quốc phòng để lấy ý kiến rộng rãi cơ quan, tổ chức và Nhân dân về Hồ sơ dự án Pháp lệnh.

7. Bộ Tư pháp đã thẩm định dự án Pháp lệnh *(Báo cáo thẩm định số 171/BC-BTP ngày 12/7/2024)*. Bộ Quốc phòng đã tiếp thu ý kiến thẩm định, chỉnh lý, trình Chính phủ theo quy định.

8. Tại phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 08/2024, Chính phủ giao Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan nghiên cứu, tiếp thu ý kiến các Thành viên Chính phủ, hoàn thiện dự án Pháp lệnh để trình Chính phủ vào thời gian thích hợp (*Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 01/9/2024 của Chính phủ*). Bộ Quốc phòng đã tiếp thu ý kiến Thành viên Chính phủ, chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự án Pháp lệnh để trình Chính phủ theo quy định.

Phần thứ hai
BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LỆNH

I. BỐ CỤC

Pháp lệnh Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh gồm 6 Chương, 32 Điều với bố cục như sau:

1. Chương I. Quy định chung, gồm 08 điều (từ Điều 1 đến Điều 8).

2. Chương II. Giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh, gồm 04 điều (từ Điều 9 đến Điều 12).

3. Chương III. Quản lý, bảo vệ các công trình, khu vực, hoạt động trong Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, gồm 03 mục, 14 điều (từ Điều 13 đến Điều 26).

4. Chương IV. Lực lượng làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, gồm 03 điều (từ Điều 27 đến Điều 29).

5. Chương V. Ngân sách bảo đảm, chế độ, chính sách đối với nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, gồm 02 điều (từ Điều 30 đến Điều 31).

6. Chương VI. Điều khoản thi hành, gồm 01 điều (Điều 32).

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LỆNH

1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh quy định về giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh; quản lý, bảo vệ các công trình, khu vực và tổ chức các hoạt động trong Khu Di tích Lăng; nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ, chính sách, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng.

2. Đối tượng áp dụng

Pháp lệnh áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang, công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế có liên quan đến nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng.

3. Nội dung cơ bản của Pháp lệnh

3.1. Chương I. Quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 8):

Quy định phạm vi điều chỉnh của Pháp lệnh; phạm vi các công trình, khu vực trong Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; nội dung quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng; nguyên tắc, chính sách của Nhà nước trong quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng; hợp tác quốc tế trong quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng, các hành vi nghiêm cấm.

Pháp lệnh Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh được đề nghị xây dựng mới, có phạm vi điều chỉnh quy định về giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh; quản lý, bảo vệ các công trình, khu vực và tổ chức các hoạt động trong Khu Di tích Lăng; nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ, chính sách, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng.

Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh là các công trình, khu vực có tính chất đặc biệt quan trọng về quốc phòng - an ninh, có giá trị lịch sử - văn hóa đặc biệt

quan trọng, bao gồm: (1) Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Quảng trường Ba Đình; (2) Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ tại đường Bắc Sơn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (sau đây gọi là Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sĩ)"; (3) Khu Di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Đá Chông thuộc huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội (sau đây gọi là Khu K9; (4) Các công trình hỗ trợ, phục vụ giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Nội dung quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng bao gồm: (1) Giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh; (2) Quản lý, bảo vệ các công trình, khu vực trong Khu Di tích Lăng; (3) Quản lý, tổ chức các hoạt động chính trị, văn hóa trong Khu Di tích Lăng.

Pháp lệnh quy định về các nguyên tắc, chính sách của Nhà nước trong quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng. Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng được xác định là nhiệm vụ chính trị đặc biệt, được đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam; sự quản lý thống nhất của Nhà nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ; sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng phải gắn với phát huy ý nghĩa chính trị, văn hóa của Khu Di tích Lăng; tuyên truyền về thân thế, sự nghiệp, cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Nhà nước có chính sách đặc biệt nhằm phát huy ý nghĩa chính trị, văn hóa của Khu Di tích Lăng: Ưu tiên bảo đảm phát triển nguồn nhân lực, kinh phí, cơ sở hạ tầng, hệ thống trang thiết bị hiện đại; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại, có chế độ, chính sách phù hợp có tính đặc thù, ưu tiên cho các lực lượng làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng.

3.2. Chương II. Giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh (từ Điều 9 đến Điều 12):

Quy định về giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh, bao gồm hoạt động y tế - kỹ thuật; đảm bảo môi trường vi khí hậu giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh; hoạt động khoa học và công nghệ trong giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh; kiểm tra, đánh giá trạng thái thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh; riêng nội dung bảo đảm an ninh, an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh sẽ giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết, vì đây là nội dung có tính chất bí mật nhà nước, gắn với hoạt động sẵn sàng chiến đấu của Quân đội.

Pháp lệnh quy định về Hội đồng khoa học cấp Nhà nước về bảo quản, giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh và Hội đồng quốc gia kiểm tra, đánh giá trạng thái thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh do Thủ tướng Chính phủ

quyết định thành lập. Đây là những Hội đồng khoa học mang tính chuyên biệt, đặc thù để thực hiện nhiệm vụ giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập từ những năm 90, cần được thể chế hóa trong Pháp lệnh.

Về phân cấp, phân quyền: Pháp lệnh giao Bộ Quốc phòng ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình công nghệ giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ban Quản lý Lăng ban hành các quy trình nội bộ trong giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh.

3.3. Chương III. Quản lý, bảo vệ các công trình, khu vực, hoạt động trong Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh (từ Điều 13 đến Điều 26):

Gồm 3 Mục quy định về (1) Quản lý các công trình, khu vực trong Khu Di tích Lăng; (2) Quản lý, tổ chức các hoạt động trong Khu Di tích Lăng; (3) Bảo vệ an ninh, an toàn Khu Di tích Lăng.

- Về quản lý các công trình, khu vực trong Khu Di tích Lăng, bao gồm: (i) Lập hồ sơ quản lý các công trình, khu vực; (ii) Quản lý, vận hành, bảo quản, bảo trì, bảo đảm kỹ thuật các công trình; (iii) Bảo đảm duy trì, giữ gìn không gian, cảnh quan, kiến trúc, hoạt động xây dựng và bảo vệ môi trường. Pháp lệnh giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung, trình tự, thủ tục lập hồ sơ và cơ quan, đơn vị thực hiện lập hồ sơ; nội dung, biện pháp quản lý, bảo đảm kỹ thuật các công trình thuộc Khu Di tích Lăng.

- Các hoạt động trong Khu Di tích Lăng: (i) Lễ viếng Chủ tịch Hồ Chí Minh; (ii) Lễ tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ tại Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ; (iii) Nghi lễ chào cờ, hạ cờ hằng ngày tại Quảng trường Ba Đình; (iv) Sinh hoạt chính trị, văn hóa; (v) Các hoạt động chính trị, văn hóa tại Khu K9; (vi) Các hoạt động khác. Pháp lệnh giao Chính phủ quy định chi tiết về việc tổ chức thực hiện các hoạt động chính trị, văn hóa tại Khu Di tích Lăng.

- Bảo vệ an ninh, an toàn Khu Di tích Lăng: (i) Xác định phạm vi bảo vệ; (ii) Xác định hình thức bảo vệ; (iii) Xác định biện pháp bảo vệ; (iv) Bảo vệ, phòng chống các hành vi xâm hại đến Khu Di tích Lăng; (v) Bảo đảm an ninh, an toàn cho các hoạt động chính trị, văn hóa được tổ chức tại Khu Di tích Lăng; (vi) Bảo đảm an toàn về người, vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ và cơ sở vật chất trong quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng; (vii) Xây dựng địa bàn Khu Di tích Lăng đảm bảo an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Mục tiêu bảo vệ được xác định bao gồm các công trình, khu vực thuộc Khu Di tích Lăng, cũng như các hoạt động chính trị, văn hóa trong Khu Di tích Lăng.

Pháp lệnh giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung bảo vệ, phạm vi bảo vệ và cơ chế phối hợp bảo vệ đối với từng công trình, khu vực trong Khu Di tích Lăng.

3.4. Chương IV. Lực lượng làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh (từ Điều 27 đến Điều 29):

- Lực lượng trực tiếp quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh: Sĩ quan quân đội, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng và lao động hợp đồng thuộc Bộ Tư lệnh Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Quốc phòng; lực lượng phối hợp quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh bao gồm: (i) Quân nhân, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng, lao động hợp đồng thuộc các cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng có liên quan đến nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; (ii) Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân và công nhân công an thuộc các cơ quan, đơn vị trong Bộ Công an có liên quan đến nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; (iii) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc cơ quan, đơn vị trong các Bộ, ngành, địa phương có liên quan đến nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Chức năng, nhiệm vụ của lực lượng quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định. Chức năng, nhiệm vụ của lực lượng phối hợp quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và sự phân công của cơ quan có thẩm quyền.

- Tiêu chuẩn đối với người được tuyển chọn, tuyển dụng vào lực lượng trực tiếp quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh (i) Công dân Việt Nam, cư trú tại Việt Nam, đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về sĩ quan quân đội, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, nghĩa vụ quân sự; pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và quy định khác của pháp luật có liên quan có thể được tuyển chọn, tuyển dụng vào lực lượng trực tiếp quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; (ii) Tiêu chuẩn cụ thể đối với người được tuyển chọn, tuyển dụng vào lực lượng trực tiếp quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

3.5. Chương V. Ngân sách bảo đảm, chế độ, chính sách đối với nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh (từ Điều 30 đến Điều 31):

Về kinh phí bảo đảm (Điều 30): Kinh phí bảo đảm cho nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng bao gồm ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí hợp pháp khác

theo quy định của pháp luật. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng được bố trí trong dự toán chi ngân sách (chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên) của Ban Quản lý Lăng, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các Ban, Bộ, ngành trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Về chế độ, chính sách đối với lực lượng làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng (Điều 31): Pháp lệnh quy định về chế độ, chính sách theo từng nhóm đối tượng cụ thể:

- Người thuộc lực lượng làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng là quân nhân, Công an nhân dân được hưởng chế độ tiền lương, tiền thưởng và phụ cấp, các chế độ, chính sách khác theo quy định đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và các chế độ phụ cấp đặc thù, trợ cấp, hỗ trợ phù hợp với tính chất nhiệm vụ.

- Người thuộc lực lượng làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng là công chức, viên chức, người lao động thì được hưởng chế độ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp theo quy định của pháp luật. Công chức, viên chức thuộc Ban Quản lý Lăng được hưởng phụ cấp phục vụ quốc phòng, an ninh và một số chế độ, chính sách như đối với quân nhân; công nhân lao động thuộc Ban Quản lý Lăng được hưởng phụ cấp phục vụ quốc phòng, an ninh và một số chế độ, chính sách như đối với công nhân quốc phòng.

- Ưu tiên thu hút, tuyển chọn, tuyển dụng người có tài năng, nhà khoa học có chuyên môn sâu, học viên, sinh viên tốt nghiệp loại xuất sắc và có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 31 Pháp lệnh này để đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung vào lực lượng làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng.

3.6. Chương VI. Điều khoản thi hành (Điều 32).

Pháp lệnh bãi bỏ Nghị định số 276/HĐBT ngày 07/12/1985 của Hội đồng Bộ trưởng về nhiệm vụ của các ngành trong việc bảo đảm giữ gìn lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh, quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Quảng trường Ba Đình.

4. Về thủ tục hành chính, sự thống nhất với hệ thống pháp luật, sự phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

Các nội dung quy định tại Pháp lệnh không quy định thủ tục hành chính mới; bảo đảm phù hợp, thống nhất và không trái với quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan. Các nội dung trong dự án Pháp lệnh không thay thế các luật hiện hành mà sẽ bổ sung vào những khoảng trống của hệ thống pháp luật; trường hợp pháp luật đã có quy định cụ thể liên quan đến quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng (như Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, Luật Cảnh vệ …) thì áp dụng theo quy định của pháp luật đó; trường hợp

pháp luật hiện hành không có quy định cụ thể thì áp dụng các nguyên tắc, biện pháp được quy định tại Pháp lệnh. Với nguyên tắc áp dụng pháp luật như trên, các quy định của Pháp lệnh sẽ bảo đảm không chồng chéo, mâu thuẫn với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Nội dung quy định trong Pháp lệnh không có mâu thuẫn và phù hợp với quy định của các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

III. NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH PHÁP LỆNH

1. Nguồn lực

a) Kinh phí để triển khai thực hiện Pháp lệnh bao gồm: Kinh phí để xây dựng văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Pháp lệnh (ban hành mới và sửa đổi, bổ sung 02 Nghị định của Chính phủ, 03 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Công an); Kinh phí tổ chức triển khai thực hiện Pháp lệnh; Kinh phí thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về nội dung Pháp lệnh; Kinh phí theo dõi thi hành Pháp lệnh; Kinh phí thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm; Kinh phí phục vụ công tác sơ kết, tổng kết việc thực hiện Pháp lệnh …

b) Nguồn kinh phí gồm: Nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Pháp lệnh liên quan đến chế độ, chính sách của lực lượng làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng phù hợp với Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp và Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị về cải cách tiền lương; điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội từ ngày 01/7/2024.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Pháp lệnh

- Bảo đảm về tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về Pháp lệnh.

- Bảo đảm về tổ chức nghiên cứu, xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh.

- Bảo đảm về theo dõi, đánh giá, tổng kết thi hành Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Về nguồn nhân lực để thi hành Pháp lệnh, dự kiến các chính sách trong Pháp lệnh không làm phát sinh biên chế mới cho Ban Quản lý Lăng, Bộ Tư lệnh

Bảo vệ Lăng và các đơn vị chức năng có liên quan.

Phần thứ ba
TRIỂN KHAI THI HÀNH PHÁP LỆNH

Để triển khai thi hành Pháp lệnh Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chính phủ ban hành 01 Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Pháp lệnh Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bộ Quốc phòng, trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình ban hành các Thông tư quy định chi tiết các nội dung được giao trong Pháp lệnh, tổ chức tập huấn cho các lực lượng làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, cũng như tuyên truyền, phổ biến rộng rãi cho Nhân dân hiểu và thực hiện đúng quy định của Pháp lệnh.

Việc quán triệt, học tập và tổ chức thực hiện nghiêm túc Pháp lệnh Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh là trách nhiệm của cấp ủy, chỉ huy các cấp và của mọi cán bộ, chiến sĩ, nhằm góp phần giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh, bảo đảm an ninh, an toàn Khu Di tích Lăng, phát huy giá trị chính trị, lịch sử, văn hóa đặc biệt của công trình Lăng và các khu vực liên quan.

1. Trách nhiệm của cấp ủy, chỉ huy các cấp trong việc thực hiện pháp lệnh quản lý, bảo vệ khu di tích Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh

- Cấp ủy các cấp có trách nhiệm lãnh đạo toàn diện việc học tập, quán triệt và tổ chức thực hiện Pháp lệnh; đưa nội dung Pháp lệnh Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh vào nghị quyết lãnh đạo thường kỳ, nghị quyết chuyên đề gắn với nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị.

- Chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, quần chúng về ý nghĩa chính trị đặc biệt của nhiệm vụ giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh và quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng; làm cho mỗi cán bộ, chiến sĩ nhận thức sâu sắc đây là nhiệm vụ thiêng liêng, cao cả, là trách nhiệm chính trị và tình cảm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân đối với Bác Hồ kính yêu.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành; kịp thời uốn nắn những biểu hiện chủ quan, lơ là, vi phạm quy định; đồng thời biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân thực hiện tốt nhiệm vụ.

- Chú trọng xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh gắn với xây dựng cơ quan, đơn vị vững mạnh toàn diện; phát huy vai trò tiền phong, gương

mẫu của cán bộ, đảng viên trong chấp hành pháp luật, kỷ luật, nhất là trong thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng.

- Chỉ huy các cấp có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Pháp lệnh và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành; cụ thể hóa thành kế hoạch, chương trình hành động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị mình.

- Tổ chức huấn luyện, tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ, chiến sĩ nắm vững các quy định của Pháp lệnh, quy trình, quy chế công tác, phương án bảo vệ, xử lý tình huống; bảo đảm mọi hoạt động trong Khu Di tích Lăng được tiến hành chặt chẽ, đúng thẩm quyền, đúng pháp luật.

- Chỉ đạo phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng, cơ quan, đơn vị có liên quan, nhất là giữa Ban Quản lý Lăng, Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng, các cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và chính quyền địa phương trong công tác quản lý, bảo vệ, tổ chức các hoạt động chính trị, văn hóa tại Khu Di tích Lăng. Quan tâm chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, chiến sĩ có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, trình độ chuyên môn cao; thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách, kịp thời động viên, khích lệ tinh thần để cán bộ, chiến sĩ yên tâm công tác, gắn bó lâu dài với nhiệm vụ chính trị đặc biệt.

2. Trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ

- Mỗi cán bộ, chiến sĩ có trách nhiệm tự giác học tập, nghiên cứu, nắm vững nội dung Pháp lệnh Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và các quy định có liên quan; chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước, kỷ luật Quân đội, quy chế, quy định của cơ quan, đơn vị.

- Nêu cao tinh thần trách nhiệm, ý thức cảnh giác, tận tụy, tỉ mỉ, chính xác trong thực hiện nhiệm vụ; chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm, các tình huống phức tạp có thể ảnh hưởng đến an ninh, an toàn Khu Di tích Lăng và thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Giữ gìn phẩm chất đạo đức, tác phong công tác chuẩn mực; ứng xử văn hóa, lịch sự, đúng mực với Nhân dân và khách quốc tế; góp phần lan tỏa hình ảnh tốt đẹp của Quân đội nhân dân Việt Nam và các lực lượng làm nhiệm vụ tại Khu Di tích Lăng.

- Tích cực tham gia công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động Nhân dân chấp hành nghiêm các quy định khi đến viếng Bác và tham quan Khu Di tích Lăng; đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch liên quan đến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về giữ gìn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh.

KẾT LUẬN

Việc ban hành Pháp lệnh đã kịp thời thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng; đáp ứng nguyện vọng tha thiết của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân trong việc giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh và quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng – công trình có giá trị biểu tượng thiêng liêng của dân tộc Việt Nam.

Thông qua học tập, quán triệt Pháp lệnh, cán bộ, chiến sĩ và các lực lượng có liên quan cần nhận thức sâu sắc rằng: nhiệm vụ giữ gìn lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh và quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng là nhiệm vụ chính trị đặc biệt, đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gắn chặt với nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và giáo dục truyền thống cách mạng cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

Pháp lệnh đã xác lập đầy đủ, rõ ràng các nguyên tắc, nội dung, biện pháp quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng; quy định cụ thể về giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh; quản lý, bảo vệ các công trình, khu vực, hoạt động trong Khu Di tích Lăng; xác định rõ lực lượng làm nhiệm vụ, chế độ, chính sách bảo đảm và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để khắc phục những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng trong tình hình mới.

Trong thời gian tới, việc triển khai thi hành Pháp lệnh đòi hỏi sự vào cuộc đồng bộ, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các lực lượng; đặc biệt là vai trò nòng cốt của Ban Quản lý Lăng, Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng và sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành Trung ương, chính quyền địa phương. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về Pháp lệnh cần được tiến hành thường xuyên, sâu rộng, gắn với thực tiễn nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị và từng cán bộ, chiến sĩ.

Mỗi cán bộ, chiến sĩ cần nêu cao tinh thần trách nhiệm, ý thức kỷ luật, chấp hành nghiêm các quy định của Pháp lệnh; phát huy truyền thống, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, tinh thần tận tụy, sẵn sàng nhận và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Qua đó góp phần giữ gìn, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh, bảo vệ vững chắc Khu Di tích Lăng, đồng thời phát huy ngày càng sâu rộng giá trị chính trị, lịch sử, văn hóa đặc biệt của công trình Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã

hội chủ nghĩa.